

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Số: 128/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sóc Trăng, ngày 26 tháng 9 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước
giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (lần 3)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 25 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 03/2022/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát

triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng phân bổ bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về điều chỉnh phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (lần 2);

Xét Tờ trình số 172/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (lần 3); báo cáo thẩm tra của Ban dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (lần 3) (gọi tắt là Chương trình), cụ thể như sau:

1. Tổng số kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng là **803.155,785** triệu đồng, cụ thể:

- Vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương: 699.460 triệu đồng.
- Vốn đầu tư phát triển ngân sách địa phương: 93.062,220 triệu đồng.
- Vốn huy động ngoài ngân sách địa phương: 10.633,565 triệu đồng

2. Điều chỉnh với tổng kinh phí là 813.813,710 triệu đồng, cụ thể:

- Vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương: 699.460 triệu đồng.
- Vốn đầu tư phát triển ngân sách địa phương: 102.318,983 triệu đồng.

- Vốn huy động ngoài ngân sách địa phương: 12.034,727 triệu đồng.

Sau khi điều chỉnh tăng 10.657,925 triệu đồng: Vốn ngân sách trung ương không thay đổi; vốn ngân sách địa phương tăng 9.256,763 triệu đồng; vốn huy động ngoài ngân sách địa phương tăng 1.401,162 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục I, II đính kèm).

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.
- Cân đối ngân sách tỉnh đảm bảo mức vốn đối ứng theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố cân đối ngân sách cấp mình trình Hội đồng nhân dân cùng cấp đảm bảo mức vốn đối ứng theo quy định.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Khoá X, kỳ họp thứ 25 (chuyên đề) thông qua ngày 26 tháng 9 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND các huyện, thị xã thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.





1
Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH LẠI BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH LỢI TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG (LẦN 3)

mã số Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng

Đơn vị tính: (Triệu đồng)

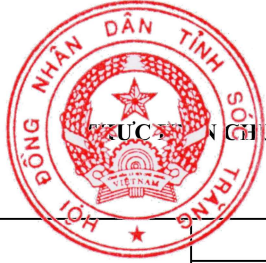
Số TT	CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN/ TÊN ĐƠN VỊ	Phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27/4/2023)				Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		Phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 (sau điều chỉnh)				Đơn vị chủ trì
		Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách	
	TỔNG SỐ	803.155,785	699.460,000	93.062,220	10.633,565	-	9.256,763	813.813,710	699.460,000	102.318,983	12.034,727	
A	TỔNG HỢP	803.155,785	699.460,000	93.062,220	10.633,565	-	9.256,763	813.813,710	699.460,000	102.318,983	12.034,727	
1	Ban Dân tộc	-				-	-	-				
2	Sở Xây dựng		Đã phân về cho huyện thực hiện						Đã phân về cho huyện thực hiện			
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13.281,614	12.074,195	1.207,419		-	-	13.281,614	12.074,195	1.207,419		
4	Sở Công Thương		Đã phân về cho huyện thực hiện						Đã phân về cho huyện thực hiện			
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	121.501,099	110.454,000	11.047,099		-	-	121.501,099	110.454,000	11.047,099		
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	48.813,797	30.705,797	18.108,000		0,000	-	48.813,797	30.705,797	18.108,000		
7	Đài Phát thanh và Truyền hình	98.758,000	98.758,000			- 4.669,000	-	94.089,000	94.089,000			
8	Sở Thông tin và Truyền thông	10.956,000	10.956,000			- 10.956,000	-	-	-			
9	Thị xã Vĩnh Châu	108.406,676	87.138,838	18.184,978	3.082,860	3.620,107	1.493,913	114.256,858	90.758,945	19.678,891	3.819,022	
10	Thị xã Ngã Năm	6.722,920	4.892,290	1.830,630	-	235,313	23,135	6.981,368	5.127,603	1.853,765	-	
11	Huyện Thanh Trị	54.154,924	49.232,265	4.922,659	-	2.806,254	2.788,125	59.749,303	52.038,519	7.710,784	-	
12	Huyện Mỹ Xuyên	16.495,150	14.794,534	1.700,616	-	- 1.802,669	305,485	14.997,966	12.991,865	2.006,101	-	
13	Huyện Mỹ Tú	39.809,744	36.034,752	3.774,992	-	2.822,968	333,001	42.965,713	38.857,720	4.107,993	-	
14	Huyện Châu Thành	40.923,502	35.394,812	5.528,690	-	1.573,968	1.319,727	43.817,197	36.968,780	6.848,417	-	
15	Huyện Kế Sách	112.443,379	95.998,383	9.200,178	7.244,818	3.636,868	348,786	117.094,033	99.635,251	9.548,964	7.909,818	
16	Huyện Long Phú	51.299,710	46.100,507	4.893,316	305,887	1.781,496	2.128,868	55.210,074	47.882,003	7.022,184	305,887	
17	Huyện Trần Đề	78.976,333	66.367,690	12.608,643	-	870,695	507,723	80.354,751	67.238,385	13.116,366	-	
18	Huyện Cù Lao Dung	524,937	477,937	47,000	-	80,000	8,000	612,937	557,937	55,000	-	
19	Thành phố Sóc Trăng	88,000	80,000	8,000	-	-	-	88,000	80,000	8,000	-	
B	CHI TIẾT	803.155,785	699.460,000	93.062,220	10.633,565	- 0,000	9.256,763	813.813,710	699.460,000	102.318,983	12.034,727	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	195.360,884	177.746,487	17.614,397	-	-4.848,375	-136,675	190.375,834	172.898,112	17.477,722	-	
1	Hỗ trợ đất ở	17.383,001	15.808,482	1.574,519	-	-2.405,514	-234,223	14.743,264	13.402,968	1.340,296	-	Ban Dân tộc
1.1	Thị xã Vĩnh Châu	4.319,527	3.926,843	392,684		-526,843	-52,684	3.740,000	3.400,000	340,000	-	
1.2	Thị xã Ngã Năm	44,271	40,247	4,024		0,000	0,000	44,271	40,247	4,024	-	
1.3	Huyện Thanh Trị	2.465,081	2.247,746	217,335		-7,746	6,665	2.464,000	2.240,000	224,000	-	
1.4	Huyện Mỹ Xuyên	398,993	362,721	36,272		0,000	0,000	398,993	362,721	36,272	-	
1.5	Huyện Mỹ Tú	44,000	40,000	4,000		0,000	0,000	44,000	40,000	4,000	-	
1.6	Huyện Châu Thành	176,000	160,000	16,000		0,000	0,000	176,000	160,000	16,000	-	
1.7	Huyện Kế Sách	7.515,129	6.830,925	684,204		-1.270,925	-128,204	6.116,000	5.560,000	556,000	-	

Số TT	CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN/ TÊN ĐƠN VỊ	Phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27/4/2023)				Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		Phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 (sau điều chỉnh)				Đơn vị chủ trì
		Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách	
1.8	Huyện Long Phú	-	-	-	-	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	-	
1.9	Huyện Trần Đề	2.420,000	2.200,000	220,000	-	-600,000	-60,000	1.760,000	1.600,000	160,000	-	
1.10	Huyện Cù Lao Dung	-	-	-	-	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	-	
1.11	Thành phố Sóc Trăng	-	-	-	-	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	-	
2	Hỗ trợ nhà ở	164.696,269	149.863,810	14.832,459	-	-2.442,861	97,548	162.350,956	147.420,949	14.930,007	-	Sở Xây dựng
2.1	Thị xã Vĩnh Châu	38.804,039	35.280,735	3.523,304	-	80,000	55,961	38.940,000	35.360,735	3.579,265	-	
2.2	Thị xã Ngã Năm	1.549,521	1.408,656	140,865	-	235,313	23,135	1.807,969	1.643,969	164,000	-	
2.3	Huyện Thanh Trị	21.826,540	19.869,767	1.956,773	-	517,000	96,460	22.440,000	20.386,767	2.053,233	-	
2.4	Huyện Mỹ Xuyên	7.163,226	6.512,024	651,202	-	-1.907,396	-151,830	5.104,000	4.604,628	499,372	-	
2.5	Huyện Mỹ Tú	6.069,496	5.541,496	528,000	-	720,000	118,504	6.908,000	6.261,496	646,504	-	
2.6	Huyện Châu Thành	12.327,302	11.210,940	1.116,362	-	0,000	80,698	12.408,000	11.210,940	1.197,060	-	
2.7	Huyện Kế Sách	41.619,408	37.851,408	3.768,000	-	0,000	4,592	41.624,000	37.851,408	3.772,592	-	
2.8	Huyện Long Phú	16.367,597	14.910,644	1.456,953	-	-831,504	-48,093	15.488,000	14.079,140	1.408,860	-	
2.9	Huyện Trần Đề	18.356,203	16.720,203	1.636,000	-	-1.336,274	-89,879	16.930,050	15.383,929	1.546,121	-	
2.10	Huyện Cù Lao Dung	524,937	477,937	47,000	-	80,000	8,000	612,937	557,937	55,000	-	
2.11	Thành phố Sóc Trăng	88,000	80,000	8,000	-	0,000	0,000	88,000	80,000	8,000	-	
3	Công trình nước sinh hoạt tập trung	13.281,614	12.074,195	1.207,419	-	0,000	0,000	13.281,614	12.074,195	1.207,419	-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
II	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	327.766,005	270.839,716	46.292,724	10.633,565	20.473,375	9.393,438	359.033,980	291.313,091	55.686,162	12.034,727	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số	327.766,005	270.839,716	46.292,724	10.633,565	20.473,375	9.393,438	359.033,980	291.313,091	55.686,162	12.034,727	Ban Dân tộc
1.1	Nội dung 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số	315.847,953	261.198,233	44.125,672	10.524,048	21.435,188	8.831,003	347.497,306	282.633,421	52.956,675	11.907,210	
a	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu ở ấp, xã đặc biệt khó khăn	315.847,953	261.198,233	44.125,672	10.524,048	21.435,188	8.831,003	347.497,306	282.633,421	52.956,675	11.907,210	
a.1	Thị xã Vĩnh Châu	60.550,041	44.717,433	12.749,748	3.082,860	4.502,188	1.414,799	67.185,190	49.219,621	14.164,547	3.801,022	
a.2	Thị xã Ngã Năm	5.129,128	3.443,387	1.685,741	-	0,000	0,000	5.129,128	3.443,387	1.685,741	-	
a.3	Huyện Thanh Trị	29.863,303	27.114,752	2.748,551	-	2.297,000	2.685,000	34.845,303	29.411,752	5.433,551	-	
a.4	Huyện Mỹ Xuyên	5.896,752	5.165,080	731,672	-	529,000	191,000	6.616,752	5.694,080	922,672	-	
a.5	Huyện Mỹ Tú	33.443,732	30.223,696	3.220,036	-	2.115,000	212,000	35.770,732	32.338,696	3.432,036	-	
a.6	Huyện Châu Thành	28.168,640	23.794,312	4.374,328	-	1.574,000	1.239,029	30.981,669	25.368,312	5.613,357	-	
a.7	Huyện Kế Sách	60.169,144	48.561,341	4.472,502	7.135,301	4.986,000	498,000	66.318,144	53.547,341	4.970,502	7.800,301	
a.8	Huyện Long Phú	34.932,113	31.189,863	3.436,363	305,887	2.613,000	2.176,961	39.722,074	33.802,863	5.613,324	305,887	
a.9	Huyện Trần Đề	57.695,100	46.988,369	10.706,731	-	2.819,000	414,214	60.928,314	49.807,369	11.120,945	-	

Số TT	CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN/ TÊN ĐƠN VỊ	Phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27/4/2023)				Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		Phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 (sau điều chỉnh)				Đơn vị chủ trì
		Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách	
1.2	Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng DTTS	11.918,052	9.641,483	2.167,052	109,517	-961,813	562,435	11.536,674	8.679,670	2.729,487	127,517	Sở Công Thương
1.2.1	Thị xã Vĩnh Châu	4.733,069	3.213,827	1.519,242		-435,238	75,837	4.391,668	2.778,589	1.595,079	18,000	
1.2.2	Huyện Kế Sách	3.139,698	2.754,709	275,472	109,517	-78,207	-25,602	3.035,889	2.676,502	249,870	109,517	
1.2.3	Huyện Mỹ Tú	252,516	229,560	22,956		-12,032	2,497	242,981	217,528	25,453		
1.2.4	Huyện Mỹ Xuyên	3.036,179	2.754,709	281,470		-424,273	266,315	2.878,221	2.330,436	547,785		
1.2.5	Huyện Trần Đề	505,030	459,118	45,912		-12,031	243,388	736,387	447,087	289,300		
1.2.6	Huyện Châu Thành	251,560	229,560	22,000		-0,032	0,000	251,528	229,528	22,000		
III	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	121.501,099	110.454,000	11.047,099	-	0,000	0,000	121.501,099	110.454,000	11.047,099		
I	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú và xóa mù chữ cho người dân tộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	121.501,099	110.454,000	11.047,099		0,000	0,000	121.501,099	110.454,000	11.047,099		Sở Giáo dục và Đào tạo
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	48.813,797	30.705,797	18.108,000		0,000	0,000	48.813,797	30.705,797	18.108,000	-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
V	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	109.714,000	109.714,000			-15.625,000	0,000	94.089,000	94.089,000			
I	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào.	98.758,000	98.758,000			-4.669,000	0,000	94.089,000	94.089,000			
	Nội dung 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS	98.758,000	98.758,000			-4.669,000	0,000	94.089,000	94.089,000			
-	Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền	-				0,000	0,000	-				Ban Dân tộc
-	Đầu tư Đài phát thanh và Truyền hình	98.758,000	98.758,000			-4.669,000	0,000	94.089,000	94.089,000			Đài Phát thanh và Truyền hình
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số	10.956,000	10.956,000			-10.956,000	0,000	-	-			Sở Thông tin và Truyền thông

*** Ghi chú:**

- Ngân sách tinh cân đối phần ngân sách địa phương đối ứng tại mục 3, phần I; phần III; phần IV và ngân sách huyện cân đối phần ngân sách địa phương đối ứng tại mục 1, 2 phần I; phần II.
- Ủy ban nhân dân cấp huyện huy động vốn ngoài ngân sách bảo đảm không thấp hơn mức vốn nêu trên.



Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG
(Kèm theo Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: T(riệu đồng)

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27/4/2023)										Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (sau điều chỉnh)				Ghi chú <i>(ghi rõ nội dung cần điều chỉnh)</i>
		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng cộng							803.155,785	699.460,000	93.062,220	10.633,565	0,000	9.256,763	813.813,710	699.460,000	102.318,983	12.034,727	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							195.360,884	177.746,487	17.614,397		-4.848,375	-136,675	190.375,834	172.898,112	17.477,722		
1	Hỗ trợ đất ở							17.383,001	15.808,482	1.574,519		-2.405,514	-234,223	14.743,264	13.402,968	1.340,296		
1.1	Thị xã Vĩnh Châu			2022-2025				4.319,527	3.926,843	392,684		-526,843	-52,684	3.740,000	3.400,000	340,000		điều chỉnh giảm do không còn đối tượng hỗ trợ
1.2	Thị xã Ngã Năm			2022-2025				44,271	40,247	4,024		-	-	44,271	40,247	4,024		
1.3	Huyện Thanh Tri			2022-2025				2.465,081	2.247,746	217,335		-7,746	6,665	2.464,000	2.240,000	224,000		điều chỉnh giảm do không còn đối tượng hỗ trợ
1.4	Huyện Mỹ Xuyên			2022-2025				398,993	362,721	36,272		-	-	398,993	362,721	36,272		
1.5	Huyện Mỹ Tú			2022-2025				44,000	40,000	4,000		-	-	44,000	40,000	4,000		
1.6	Huyện Châu Thành			2022-2025				176,000	160,000	16,000		-	-	176,000	160,000	16,000		
1.7	Huyện Kế Sách			2022-2025				7.515,129	6.830,925	684,204		-1.270,925	-128,204	6.116,000	5.560,000	556,000		điều chỉnh giảm do không còn đối tượng hỗ trợ
1.8	Huyện Long Phú			2022-2025				0,000	0,000	0,000		-	-	0,000	0,000	0,000		
1.9	Huyện Trần Đề			2022-2025				2.420,000	2.200,000	220,000		-600,000	-60,000	1.760,000	1.600,000	160,000		điều chỉnh giảm do không còn đối tượng hỗ trợ
1.10	Huyện Cù Lao Dung			2022-2025				0,000	0,000	0,000		-	-	0,000	0,000	0,000		
1.11	Thành phố Sóc Trăng			2022-2025				0,000	0,000	0,000		-	-	0,000	0,000	0,000		
2	Hỗ trợ nhà ở							164.696,269	149.863,810	14.832,459	0,000	-2.442,861	97,548	162.350,956	147.420,949	14.930,007	0,000	
2.1	Thị xã Vĩnh Châu			2022-2025				38.804,039	35.280,735	3.523,304		80,000	55,961	38.940,000	35.360,735	3.579,265		Điều chỉnh tăng NS trung ương sang hỗ trợ nhà ở của TXVC từ nguồn các công trình hết nhiệm vụ chi; bổ sung NS địa phương đối ứng cho vốn kéo dài năm 2022, 2023 chuyển sang thực hiện năm 2024

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HDND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HDND ngày 27/4/2023)										Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025 (sau điều chỉnh)				Ghi chú <i>(ghi rõ nội dung cần điều chỉnh)</i>
		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021- 2025				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2.2	Thị xã Ngã Năm			2022-2025				1.549,521	1.408,656	140,865		235,313	23,135	1.807,969	1.643,969	164,000		Điều chỉnh tăng 258,448 trđ gồm: NSTW 235,313 trđ từ huyện Trần Đề chuyển sang và NS thị xã 23,135 trđ thực hiện hỗ trợ nhà ở
2.3	Huyện Thanh Trị			2022-2025				21.826,540	19.869,767	1.956,773		517,000	96,460	22.440,000	20.386,767	2.053,233		Điều chỉnh tăng NS trung ương sang hỗ trợ nhà ở của của huyện từ nguồn các công trình hết nhiệm vụ chi; bổ sung NS địa phương đối ứng cho vốn kéo dài năm 2022, 2023 chuyển sang thực hiện năm 2024
2.4	Huyện Mỹ Xuyên			2022-2025				7.163,226	6.512,024	651,202		-1.907,396	-151,830	5.104,000	4.604,628	499,372		
2.5	Huyện Mỹ Tú			2022-2025				6.069,496	5.541,496	528,000		720,000	118,504	6.908,000	6.261,496	646,504		Điều chỉnh tăng 838,504 trđ gồm: NSTW 720 trđ từ huyện Trần Đề chuyển sang và NS huyện 118,504 trđ thực hiện hỗ trợ nhà ở
2.6	Huyện Châu Thành			2022-2025				12.327,302	11.210,940	1.116,362		0,000	80,698	12.408,000	11.210,940	1.197,060		Điều chỉnh tăng ngân sách địa phương đối ứng cho vốn kéo dài năm 2022, 2023 chuyển sang thực hiện năm 2024
2.7	Huyện Kế Sách			2022-2025				41.619,408	37.851,408	3.768,000		-	4,592	41.624,000	37.851,408	3.772,592		Điều chỉnh tăng ngân sách địa phương đối ứng cho vốn kéo dài năm 2022, 2023 chuyển sang thực hiện năm 2024
2.8	Huyện Long Phú			2022-2025				16.367,597	14.910,644	1.456,953		-831,504	-48,093	15.488,000	14.079,140	1.408,860		điều chỉnh giảm do không còn đối tượng hỗ trợ

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27/4/2023)										Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025 (sau điều chỉnh)				Ghi chú <i>(ghi rõ nội dung cần điều chỉnh)</i>
		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021- 2025				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2.9	Huyện Trần Đề			2022-2025				18.356,203	16.720,203	1.636,000		-1.336,274	-89,879	16.930,050	15.383,929	1.546,121		Điều chỉnh giảm vốn do không còn đối tượng hỗ trợ (có 02 xã KV III đã công nhận xã đạt chuẩn NTM)
2.10	Huyện Cù Lao Dung			2022-2025				524,937	477,937	47,000		80,000	8,000	612,937	557,937	55,000		Điều chỉnh tăng 88 tr đồng: NSTW 80 tr từ huyện Trần Đề chuyển sang và NS huyện 8 tr thực hiện hỗ trợ nhà ở
2.11	Thành phố Sóc Trăng			2022-2025				88,000	80,000	8,000		-	-	88,000	80,000	8,000		
3	Công trình nước sinh hoạt tập trung (4 công trình)							13.281,614	12.074,195	1.207,419		-	-	13.281,614	12.074,195	1.207,419		
3.1	Công trình cấp nước tập trung xã Kế Thành	Xã Kế Thành, huyện Kế Sách		2022-2025	2680/QĐ-UBND ngày 10/10/2022			3.320,404	3.018,549	301,855		-	-	3.320,404	3.018,549	301,855		
3.2	Công trình cấp nước tập trung xã Lâm Tân	Xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị		2022-2025	2679/QĐ-UBND ngày 10/10/2022			3.320,404	3.018,549	301,855		-	-	3.320,404	3.018,549	301,855		
3.3	Công trình mở rộng đường ống cấp nước tập trung xã Châu Hưng	Xã Châu Hưng, huyện Thạnh Trị		2022-2025	2100/QĐ-UBND ngày 12/8/2022			3.320,404	3.018,549	301,855		-	-	3.320,404	3.018,549	301,855		
3.4	Công trình cấp nước tập trung xã Mỹ Thuần	Xã Mỹ Thuần, huyện Mỹ Tú		2022-2025	2681/QĐ-UBND ngày 10/10/2022			3.320,402	3.018,548	301,854		-	-	3.320,402	3.018,548	301,854		
II	Dự án 4							327.766,005	270.839,716	46.292,724	10.633,565	20.473,375	9.393,438	359.033,980	291.313,091	55.686,162	12.034,727	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc							327.766,005	270.839,716	46.292,724	10.633,565	20.473,375	9.393,438	359.033,980	291.313,091	55.686,162	12.034,727	
1.1	Nội dung 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số							315.847,953	261.198,233	44.125,672	10.524,048	21.435,188	8.831,003	347.497,306	282.633,421	52.956,675	11.907,210	
a	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu							315.847,953	261.198,233	44.125,672	10.524,048	21.435,188	8.831,003	347.497,306	282.633,421	52.956,675	11.907,210	
a.1	Thị xã Vĩnh Châu							60.550,041	44.717,433	12.749,748	3.082,860	4.502,188	1.414,799	67.185,190	49.219,621	14.164,547	3.801,022	
a.1.1	Lộ Kênh Mới Sóc	Phường Khánh Hoà	Dài: 1.502,5m rộng: 2,5m	2022-2023	1456/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	2.290,000	1.730,000	2.290,000	1.730,000	451,000	109,000			2.290,000	1.730,000	451,000	109,000	

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27/4/2023)										Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025 (sau điều chỉnh)				Ghi chú <i>(ghi rõ nội dung cần điều chỉnh)</i>		
		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021- 2025				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách		Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
a.1.2	Lộ Sóc Ngang	Phường Khánh Hoà	Dài: 1.902,6 m rộng: 3,5m	2024-2025	2555/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	4.133,000	3.435,080	4.746,000	3.435,080	1.084,920	226,000	0,000	-580,000	4.133,000	3.435,080	504,920	193,000	Điều chỉnh năng lực thiết kế; giảm NS TX 580 trđ và giảm vốn huy động: 33trđ		
a.1.3	Lộ đal khu vực chợ Vĩnh Thành (Giai đoạn 3)	Phường Vĩnh Phước	Dài: 480 m rộng: 3 m	2022-2023	1460/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	1.435,874	1.224,000	1.435,874	1.224,000	111,000	100,874			1.435,874	1.224,000	111,000	100,874			
a.1.4	Lộ Kênh 42	Phường Vĩnh Phước	Dài: 1.900m rộng: 2,5m	2022-2024	1461/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	5.531,270	3.479,000	5.531,270	3.479,000	1.752,000	300,270			5.531,270	3.479,000	1.752,000	300,270			
a.1.5	Lộ đal cấp kênh sau chùa Xéo me	Phường Vĩnh Phước	Dài: 1300m rộng: 2,5m	2024-2025				2.077,000	1.397,773	529,227	150,000			2.077,000	1.397,773	529,227	150,000			
a.1.6	Lộ Tà Vong	Phường Vĩnh Phước	Dài: 695m rộng: 2,5m	2024- 2025	2556/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	1.118,000	786,000	1.036,816	786,000	180,000	70,816	0,000	102,000	1.118,000	786,000	282,000	50,000	Điều chỉnh năm KC-HT; năng lực thiết kế; tăng NS TX 102 trđ và giảm vốn huy động: 20,816trđ		
a.1.7	Lộ Soài Côn - Khánh Hoà	Phường 2	Dài: 850m rộng: 2,5m	2022-2023	1467/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	2.073,000	1.550,000	2.073,000	1.550,000	443,000	80,000			2.073,000	1.550,000	443,000	80,000			
a.1.8	Lộ Giồng Me - Vĩnh Trung	Phường 2	Dài: 1.820m rộng: 3m	2022-2024	1468/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	4.971,000	3.406,773	4.971,000	3.406,773	1.294,227	270,000	-68,000	-	4.903,000	3.338,773	1.294,227	270,000	Điều chỉnh giảm NS trung ương do hết nhiệm vụ chỉ chuyển sang hỗ trợ nhà ở của TXVC		
a.1.9	Lộ Cà Lãng B - Sân Chim	Phường 2	Dài: 2.077m rộng: 3m	2024- 2025	2557/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	4.415,000	1.930,000	4.415,000	1.930,000	2.235,000	250,000	0,000	-	4.415,000	1.930,000	2.235,000	250,000	Điều chỉnh năm KC-HT		
a.1.10	Các cầu tuyến lộ Ca Lạc - Vàm kênh	Xã Lạc Hoà	Dài : 202,75m rộng 3m	2022-2023	1471/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	6.065,000	4.486,773	6.065,000	4.486,773	1.278,227	300,000	-12,000	-	6.053,000	4.474,773	1.278,227	300,000	Điều chỉnh giảm NS trung ương do hết nhiệm vụ chỉ chuyển sang hỗ trợ nhà ở của TXVC		
a.1.11	Xây dựng các nhà cộng đồng	Xã Lạc Hoà	Thiết kế mẫu	2024-2025				3.800,000	2.400,000	1.200,000	200,000			3.800,000	2.400,000	1.200,000	200,000			
a.1.12	Lộ Xung Thum A	Xã Lai Hoà	Dài: 1650 m rộng: 3m	2022-2023	1473/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	3.682,414	3.170,000	2.930,213	2.779,799		150,414			2.930,213	2.779,799		150,414			
a.1.13	Các Cầu trên tuyến lộ Xung Thum A	Xã Lai Hoà	04 cây cầu: 39mx4,4m; 38mx4,4m; 56mx4,4m; 59mx4,4m	2024-2025	2558/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	4.739,000	4.106,974	4.774,201	4.106,974	487,227	180,000	0,000	44,799	4.739,000	4.106,974	532,026	100,000	Điều chỉnh tăng NS TX 44,799 trđ và giảm vốn huy động: 80trđ		
a.1.14	Cầu Nô Thum	Xã Vĩnh Tân	Dài: 27 m rộng: 3-4m	2022-2023	1475/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	1.590,464	1.250,000	1.590,464	1.250,000	275,000	65,464			1.590,464	1.250,000	275,000	65,464	Điều chỉnh năm KC-HT		

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27/4/2023)										Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025 (sau điều chỉnh)				Ghi chú <i>(ghi rõ nội dung cần điều chỉnh)</i>
		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021- 2025				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
a.1.15	Lộ Nô Thum	Xã Vinh Tân	Dài: 1.441,8m rộng: 3m	2024-2025	2559/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	5.055,000	3.915,080	5.109,000	3.915,080	993,920	200,000	0,000	-420,000	5.055,000	3.915,080	573,920	566,000	Điều chỉnh năng lực thiết kế; giảm NS TX 420 trđ và tăng vốn huy động: 366 trđ
a.1.16	Lộ Lâm Thiết nối dài	Xã Hoà Đông	Dài: 515m rộng: 3m	2022-2023	1477/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	763,000	665,000	763,000	665,000	64,000	34,000			763,000	665,000	64,000	34,000	
a.1.17	Lộ từ nhà ông Ngô Pô đến kênh 300	Xã Hoà Đông	Dài: 360 m rộng: 3m	2022-2023	1478/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	810,000	700,000	797,592	687,592	74,000	36,000			797,592	687,592	74,000	36,000	
a.1.18	Lộ Bờ Lớn đến Kênh KC2	Xã Hoà Đông	Dài: 459,08 m rộng: 3m	2024-2025	2560/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	871,000	700,000	773,067	700,000	37,000	36,067	0,000	99,000	871,000	700,000	136,000	35,000	Điều chỉnh năm KC-HT; nâng lực thiết kế; tăng NS TX 99 trđ và giảm vốn huy động: 1.067trđ
a.1.19	Lộ từ nhà ông Hồ đến Kênh 300	Xã Hoà Đông	Dài: 345 m rộng: 3m	2024-2025	2561/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	1.235,000	930,000	1.160,955	930,000	84,000	146,955	0,000	167,000	1.235,000	930,000	251,000	54,000	Điều chỉnh năm KC-HT; nâng lực thiết kế; tăng NS TX 167 trđ và giảm vốn huy động: 92,955trđ
a.1.20	Lộ kênh cơ 3	Xã Hoà Đông	Dài: 990 m rộng: 3m	2024-2025				2.356,080	2.170,080	93,000	93,000			2.356,080	2.170,080	93,000	93,000	
a.1.21	Cầu Bà Hai	Xã Vinh Hải	Dài: 18,6 m rộng: 3,4m	2022-2023	1482/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	791,000	712,000	756,814	677,814	40,000	39,000			756,814	677,814	40,000	39,000	
a.1.22	Cầu ông Bôn	Xã Vinh Hải	Dài: 21,6m rộng: 3,4m	2024-2025				1.097,695	1.009,695	43,000	45,000			1.097,695	1.009,695	43,000	45,000	
a.1.23	Lộ Bà Hai	Xã Vinh Hải	2024 - 2025	Dài 390m; rộng 2,5m								700,000	365,000	1.135,000	700,000	365,000	70,000	Điều chỉnh tăng dự án 4 từ các dự án hết nhiệm vụ chi; dự án chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện giai đoạn 2021-2025
a.1.24	Lộ Vinh Bình - Vinh An	Phường 2	2024 - 2025	Dài 2.000m; rộng 3m								2.500,000	1.042,000	3.892,000	2.500,000	1.042,000	350,000	
a.1.25	Lộ kênh KC2 đến Lộ kênh Cơ 3	Xã Hòa Đông	2024 - 2025	Dài 1.000m; rộng 3m								1.382,188	595,000	2.137,188	1.382,188	595,000	160,000	
a.2	Thị xã Ngã Năm							5.129,128	3.443,387	1.685,741				5.129,128	3.443,387	1.685,741		
a.2.1	Nâng cấp mở rộng lộ dân ấp Long Thành (giai đoạn 1)	Xã Tân Long	Dài: 759,21m; rộng: 2,5 m	2022	190/QĐXD-UBND ngày 04/7/2022	1.075,512	616,689	1.075,512	616,689	458,823				1.075,512	616,689	458,823		
a.2.2	Lộ Ngã Tư Sóc Sỏi	Xã Vinh Quới	Dài: 1.806,88m; rộng: 2 m	2024-2025	257/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	1.861,293	797,869	1.900,000	797,869	1.102,131				1.900,000	797,869	1.102,131		
a.2.3	Nâng cấp mở rộng lộ dân ấp Long Thành (giai đoạn 2)	Xã Tân Long		2024-2025	255/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	1.140,675	1.105,005	1.141,792	1.105,005	36,787				1.141,792	1.105,005	36,787		

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27/4/2023)										Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025 (sau điều chỉnh)				Ghi chú <i>(ghi rõ nội dung cần điều chỉnh)</i>
		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021- 2025				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
a.2.4	Lộ Kênh ông Tổng	Xã Vĩnh Quới	Ngang 2m; dài 1.200m	2023-2024	309/QĐXD-UBND ngày 30/10/2022	1011,824	923,824	1.011,824	923,824	88,000				1.011,824	923,824	88,000		
a.3	Huyện Thạnh Trị							29.863,303	27.114,752	2.748,551		2.297,000	2.685,000	34.845,303	29.411,752	5.433,551	0,000	
a.3.1	Cầu Kênh 10 thước 1	Xã Thạnh Tân	Ngang 3m; dài 27m	2024	Số 2663/QĐ-UBND ngày 13/10/2023	1.140,000	1.036,000	1.140,000	1.036,000	104,000		-52,000	-	1.088,000	984	104,000		Điều chỉnh giảm qui mô, giảm NS trung ương do công trình hết nhiệm vụ chi chuyển sang thực hiện hỗ trợ nhà ở của huyện
a.3.2	Cầu Kênh 8 Phước	Xã Thạnh Tân	Ngang 2,2m, dài 27m	2022-2023	278/QĐ-UBND ngày 25/7/2022; 411/QĐ- UBND ngày 30/9/2022	756,313	687,557	748,876	680,120	68,756		-	-	748,876	680,120	68,756		
a.3.3	Cầu Kênh Huyện Tư	Xã Thạnh Tân	Ngang 3m; dài 21m	2024	2662/QĐ-UBND ngày 13/10/2023	1.199,000	1.089,800	1.199,000	1.089,800	109,200		-33,000	-	1.166,000	1.057	109,200		Điều chỉnh giảm NS trung ương do công trình hết nhiệm vụ chi chuyển sang thực hiện hỗ trợ nhà ở của huyện
a.3.4	Cầu Kênh Thầy 9	Xã Thạnh Tân	Ngang 3,4m; dài 21,52m	2022	244/QĐ-UBND ngày 12/7/2022; 412/QĐ- UBND ngày 30/9/2022	845,000	768,182	845,000	768,182	76,818		-	-	845,000	768,182	76,818		
a.3.5	Lộ Trung Thống - Tân Định	Xã Tuân Tức	Ngang 3,5m; dài 1.500m (GD1)	2024-2025	Số 2665/QĐ-UBND ngày 13/10/2023	3.060,000	2.782,000	3.060,000	2.782,000	278,000		-240,000	-	2.820,000	2.542	278,000		Điều chỉnh giảm NS trung ương do công trình hết nhiệm vụ chi chuyển sang thực hiện hỗ trợ nhà ở của huyện
a.3.6	Lộ Thạch Kỳ	Xã Tuân Tức	Ngang 2,2m; dài 1.523m	2023	503/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	1.973,698	1.800,000	1.901,948	1.728,250	173,698		-	-	1.901,948	1.728,250	173,698		
a.3.7	Lộ Kênh ông Cua	Xã Tuân Tức	Ngang 2,2m; dài 442,76, 01 cây cầu ngang 2,2m dài 19,5m	2024-2025	2770/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	1.698,000	1.538,000	1.698,000	1.538,000	160		-57,000	-	1.641,000	1.481	160		Điều chỉnh giảm NS trung ương do công trình hết nhiệm vụ chi chuyển sang thực hiện hỗ trợ nhà ở của huyện
a.3.8	Cầu Ông Ngọn	Xã Châu Hưng	Ngang 3,3m, dài 12,46m	2022	245/QĐ-UBND ngày 12/7/2022; 408/QĐ- UBND ngày 30/9/2022	845,000	768,182	823,994	747,176	76,818		-	-	823,994	747,176	76,818		
a.3.9	Cầu Kênh ranh Kinh Ngay 2 - 23	Xã Châu Hưng	Ngang 3,5m, dài 12m	2023-2024	508/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	868,337	777,273	868,337	777,273	91,064		-	-	868,337	777,273	91,064		
a.3.10	Cầu ông Kha Mết	Xã Châu Hưng	Ngang 3,3m, dài 12,46m	2022	246/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	845,000	768,182	821,794	744,976	76,818		-	-	821,794	744,976	76,818		

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27/4/2023)										Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025 (sau điều chỉnh)				Ghi chú (ghi rõ nội dung cần điều chỉnh)
		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
a.3.11	Cầu Kênh nhà ông Thái	Xã Châu Hưng	Ngang 3,3m, dài 12,46m	2022	247/QĐ-UBND ngày 12/7/2022; 409/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	704,649	640,590	704,649	640,590	64,059		-	-	704,649	640,590	64,059		
a.3.12	Cầu Kênh nhà ông Út Em	Xã Châu Hưng	Ngang 3m, dài 15m	2025				570,000	518,000	52,000		-	-	570,000	518,000	52,000		
a.3.13	Lộ Xóm Trong	Xã Lâm Kiệt	Ngang 2,2m, dài 587m	2023	504/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	666,973	636,364	620,049	589,440	30,609		-	-	620,049	589,440	30,609		
a.3.14	Cầu Kênh Kiệt Lợi	Xã Lâm Kiệt	Ngang 3m; dài 12m	2023	505/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	532,737	486,364	520,761	474,388	46,373		-	-	520,761	474,388	46,373		
a.3.15	Lộ áp Số 8 (Nhà ông Liêu Sơn - nhà ông Trần Đức)	Thị trấn Hưng Lợi	Ngang 2,2m, dài 298m	2023	506/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	1.838,208	1.680,000	1.748,518	1.590,310	158,208		-	-	1.748,518	1.590,310	158,208		
a.3.16	Lộ áp Số 9 (Nhà ông Lưu Văn Giang - nhà ông Thạch Tròn)	Thị trấn Hưng Lợi	Ngang 2,2m, dài 205m	2025				247,000	224,000	23,000		-	-	247,000	224,000	23,000		
a.3.17	Lộ áp Xóm Tro 1 (Nhà ông Trần Văn Ân - nhà ông Thạch Mừng)	Thị trấn Hưng Lợi	Ngang 2,2m, dài 2595m, 01 cây cầu ngang 2,2 dài 7	2024-2025				3.621,000	3.291,800	329,200		-	-	3.621,000	3.291,800	329,200		
a.3.18	Lộ áp Giồng Chùa (Từ cầu Chùa - nhà Lý Sương)	Thị trấn Hưng Lợi	Ngang 2m, dài 110,77m	2022	248/QĐ-UBND ngày 12/7/2022; 414/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	260,000	236,363	250,692	227,055	23,637		-	-	250,692	227,055	23,637		
a.3.19	Lộ áp Kinh Ngay 1 (Từ nhà bà Lệ - giáp ấp Kinh Ngay 2)	Thị trấn Hưng Lợi	Ngang 2,2m, dài 1.400m	2024				1.890,000	1.718,000	172,000		-	-	1.890,000	1.718,000	172,000		
a.3.20	Lộ áp Số 8 (Nhà ông Thạch Lện - Nhà Lâm Sơn)	Thị trấn Hưng Lợi	Ngang 2m, dài 1.541m	2022	249/QĐ-UBND ngày 12/7/2022; 410/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	1.560,000	1.418,182	1.499,253	1.357,435	141,818		-	-	1.499,253	1.357,435	141,818		
a.3.21	Lộ Kênh Ba Huê	Thị trấn Hưng Lợi	Ngang 2,2m, dài 900m	2024	2664/QĐ-UBND ngày 13/10/2023	2.130,772	1.905,000	2.130,772	1.905,328	225,444		-135,000	-	1.995,772	1.770,328	225,444		Điều chỉnh giảm NS trung ương do công trình hết nhiệm vụ chỉ chuyển sang thực hiện hỗ trợ nhà ở của huyện
a.3.22	Lộ áp Số 9 (Từ cầu Thủ Mộ - nhà ông Danh Thành)	Thị trấn Hưng Lợi	Ngang 2,2m, dài 864,33m (GD1)	2023	507/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	1.314,931	1.200,000	1.280,560	1.165,629	114,931		-	-	1.280,560	1.165,629	114,931		
a.3.23	Lộ và cống thoát nước Hém 12 nối tiếp	Thị trấn Phú Lộc	Ngang 2,2m, dài 247,18m; rãnh thoát nước 0,5m dài 242m; rãnh thoát nước 1m dài 305m	2024-2025	2771/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	1.673,100	1.521,000	1.673,100	1.521,000	152,100		-	-	1.673,100	1.521,000	152,100		
a.3.24	Lộ cấp kênh Chợ Cũ	Thị trấn Hưng Lợi	rộng 3,5m X dài 700m	2025								1.650,000	165,000	1.815,000	1.650,000	165,000		Điều chỉnh tăng dự án 4 từ các dự án hết nhiệm vụ chi; dự án chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện giai đoạn 2021-2025
a.3.25	Lộ Bình Thới	Xã Châu Hưng	rộng 3,5m X dài 1.030m; Cầu 3,5m X 22m	2025								1.164,000	2.520,000	3.684,000	1.164,000	2.520,000		
a.4	Huyện Mỹ Xuyên							5.896,752	5.165,080	731,672		529,000	191,000	6.616,752	5.694,080	922,672		

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HDND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HDND ngày 27/4/2023)										Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025 (sau điều chỉnh)				Ghi chú (ghi rõ nội dung cần điều chỉnh)						
		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021- 2025				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19						
a.4.1	Đường cấp nhà văn hóa ấp Sóc Bung	Xã Thạnh Phú	Dài 308,86 m x 3m	2022	2374/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	941,694	827,194	941,694	827,194	114,500		-	-	941,694	827,194	114,500								
a.4.2	Đường cạnh chùa Phú Giao	Xã Thạnh Quới	Dài 460,03m x 3m	2023-2024	3103/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	960,058	753,229	960,058	753,229	206,829		-	-	960,058	753,229	206,829								
a.4.3	Nâng cấp đường và xây mới rãnh thoát nước hẻm 31	Xã Đại Tâm	Dài 522,65m x 2m; rãnh thoát nước 256m và các công trình phụ trợ	2023-2024	3104/QĐ- UBND ngày 25/7/2022	1.027,693	933,600	1.027,693	933,693	94,000		-	-	1.027,693	933,693	94,000								
a.4.4	Nâng cấp đường và xây mới rãnh thoát nước hẻm 25, 29	Xã Đại Tâm	203,36m x 2,5m; 258,85m x 2m	2022-2023	3102/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	915,343	788,000	915,343	788,000	127,343		-	-	915,343	788,000	127,343								
a.4.5	Đường trạm cấp nước cũ Sóc Bung	Xã Thạnh Phú	Dài 456 m x 3m	2023-2024	4408 /QĐ- UBND ngày 27/10/2023	944,105	893,500	982,500	893,500	89,000		-	-	982,500	893,500	89,000								
a.4.6	Đường kênh ông Mê (từ QL1A - Kênh xăng lớn)	Xã Thạnh Quới	Dài 600m x 3m	2025				1.069,464	969,464	100,000		-	-	1.069,464	969,464	100,000								
a.4.7	Đường từ cống Sóc Bung đến kênh Nhu Gia cạn	Xã Thạnh Phú	Dài 400m x 3m	2025								529,000	191,000	720,000	529,000	191,000							Điều chỉnh tăng dự án 4 từ các dự án hết nhiệm vụ chi; dự án chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện giai đoạn 2021-2025	
a.5	Huyện Mỹ Tú							33.443,732	30.223,696	3.220,036		2.115,000	212,000	35.770,732	32.338,696	3.432,036								
a.5.1	Nâng cấp, mở rộng Lộ Ông Khanh-Bung Kha Don	Xã Phú Mỹ	BTCT; L: 1.120m; R: 3m	2022	2408/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	2.412,968	2.090,000	2.412,968	2.090,000	322,968		-	-	2.412,968	2.090,000	322,968								
a.5.2	Nâng cấp, mở rộng Lộ Đại Thờ Mon-Béc Tôn	Xã Phú Mỹ	BTCT; L:1.078m; R: 2,5m	2023	4530/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	1.414,000	1.360,000	1.354,855	1.300,855	54,000		-	-	1.354,855	1.300,855	54,000								
a.5.3	Nâng cấp, mở rộng Lộ Bung Kha Don-Cầu Sập	Xã Phú Mỹ	BTCT; L: 1.117m; R: 3,0m	2023	4529/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	2.376,000	2.280,000	2.337,919	2.241,919	96,000		-	-	2.337,919	2.241,919	96,000								
a.5.4	Nâng cấp, mở rộng Lộ Bung Suốt	Xã Phú Mỹ	BTCT: L: 1.192 m; R: 3,0 m	2024	số 4898/QĐ-UBND , ngày 30/10/2023	1.973,078	1.800,000	1.980,000	1.800,000	180,000		-	-	1.980,000	1.800,000	180,000								
a.5.5	Lộ Bắc Dần- Đại Ủi	Xã Phú Mỹ	BTCT: L: (377,9+779,2)m; R: 2,5 m	2024	số 4897/QĐ-UBND , ngày 30/10/2023	1.847,617	1.680,000	1.848,000	1.680,000	168,000		-	-	1.848,000	1.680,000	168,000								
a.5.6	Lộ chùa Phú Tức	Xã Phú Mỹ	BTCT; L:600m; R: 3,0m	2024-2025				1.313,400	1.194,000	119,400		-	-	1.313,400	1.194,000	119,400								
a.5.7	Lộ chùa Phú Tức (giai đoạn 2)	Xã Phú Mỹ	BTCT; L: 700m; R: 3,0m	2024-2025				1.533,435	1.394,032	139,403		-	-	1.533,435	1.394,032	139,403								
a.5.8	Lộ Tà Ân B	Xã Thuận Hưng	BTCT; L: 1.150; R: (2,5-3,0)m	2022	2409/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	2.041,438	1.800,625	1.902,382	1.661,569	240,813		-	-	1.902,382	1.661,569	240,813								
a.5.9	Lộ Thiện Tánh- Cầu Ngang	Xã Thuận Hưng	BTCT: L: 1.124,6m; R: (2,0-2,5m)	2023-2024	4731/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	1.675,528	1.540,061	1.675,528	1.540,061	135,467		-	-	1.675,528	1.540,061	135,467								
a.5.10	Lộ Tà Ân A2	Xã Thuận Hưng	BTCT: L: 687m; R: 3,0 m	2024	số 4891 /QĐ-UBND , ngày 30/10/2023	1.252,852	1.140,000	1.254,000	1.140,000	114,000		-	-	1.254,000	1.140,000	114,000								

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27/4/2023)										Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (sau điều chỉnh)				Ghi chú (ghi rõ nội dung cần điều chỉnh)
		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách	
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
a.5.11	Lộ bờ tây ĐT 938	Xã Thuận Hưng	BTCT: L: 741,4m; R: 3,0m	2023	4733/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	2.769,000	2.400,000	2.769,000	2.400,000	369,000		-	-	2.769,000	2.400,000	369,000		
a.5.12	Lộ bờ tây ĐT 938 (giai đoạn 2)	Xã Thuận Hưng	BTCT: L: 512,9m; R: 3,0 m	2024	số 4896/QĐ-UBND , ngày 30/10/2023	1.307,174	1.194,000	1.313,400	1.194,000	119,400		-	-	1.313,400	1.194,000	119,400		
a.5.13	Lộ bờ tây ĐT 938 (giai đoạn 3)	Xã Thuận Hưng	BTCT: L: 2.300m; R: 3,0m	2024-2025				4.098,271	3.725,701	372,570		-	-	4.098,271	3.725,701	372,570		
a.5.14	Lộ Ô Quén áp Tam Sóc A	Xã Mỹ Thuận	BTCT: L: 360m; R: 2,0m	2022	2410/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	408,056	369,532	408,056	369,532	38,524		-	-	408,056	369,532	38,524		
a.5.15	Lộ kênh Tả Liêm áp Tam Sóc B2	Xã Mỹ Thuận	BTCT: L: 300m; R: 2,0m	2022	2411/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	363,747	327,901	363,747	327,901	35,846		-	-	363,747	327,901	35,846		
a.5.16	Đường vào Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tam Sóc B1	Xã Mỹ Thuận	BTCT: L: 800m; R: 3,0m	2022-2023	2412/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	958,821	871,655	958,821	871,655	87,166		-	-	958,821	871,655	87,166		
a.5.17	Đường vào Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tam Sóc B1 (giai đoạn 2)	Xã Mỹ Thuận	BTCT: L: 617,3m; R: 3,0m	2023	4727/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	1.391,000	1.177,536	1.365,786	1.152,322	213,464		-	-	1.365,786	1.152,322	213,464		
a.5.18	Lộ Ô Quén đầu nối ĐT 938	Xã Mỹ Thuận	BTCT: L: 980; R: 2-3,0 m	2024	số 4931/QĐ-UBND , ngày 30/10/2023	1.644,685	1.515,000	1.666,664	1.515,149	151,515		-	-	1.666,664	1.515,149	151,515		
a.5.19	Nâng cấp, mở rộng Lộ Tam Sóc C1	Xã Mỹ Thuận	BTCT: L: 650m; R: 3,0 m	2024	số 4892/QĐ-UBND , ngày 30/10/2023	1.311,624	1.194,000	1.313,400	1.194,000	119,400		-	-	1.313,400	1.194,000	119,400		
a.5.20	Nâng cấp, mở rộng Lộ Tam Sóc C1 (giai đoạn 2)	Xã Mỹ Thuận	BTCT: L: 800m; R: 3,0m	2024-2025				1.574,100	1.431,000	143,100		-	-	1.574,100	1.431,000	143,100		
a.5.21	Lộ xóm Trà Lây cũ	xã Phú Mỹ	BTCT: L: 595 m; R: 2,5m	2024-2025								677,000	68,000	745,000	677,000	68,000		Điều chỉnh tăng dự án 4 từ các dự án hết nhiệm vụ chi; dự án chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện giai đoạn 2021-2025
a.5.22	Lộ liên ấp Tả Ân B- Bó Liên 3	xã Thuận Hưng	BTCT: L: 600 m R: 2,5m	2024-2025								697,000	70,000	767,000	697,000	70,000		
a.5.23	Đường dân sinh ấp Tam Sóc B1	xã Mỹ Thuận	BTCT: L: 320 m; R: 3,0m	2024-2025								741,000	74,000	815,000	741,000	74,000		
a.6	Huyện Châu Thành							28.168,640	23.794,312	4.374,328		1.574,000	1.239,029	30.981,669	25.368,312	5.613,357		
a.6.1	Đường đal ấp Trà Quyết A, thị trấn Châu Thành (từ đường Bạch Đằng đến Phía sau Viện Kiểm sát) thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	L=400m, R=3,5m,	2022-2023	319/QĐ-UBND ngày 26/7/2022; số 13/NQ-NQHD ngày 09/11/2022	800,582	727,940	763,940	727,940	36,000		-	-	763,940	727,940	36,000		
a.6.2	Đường đal ấp Trà Quyết A thị trấn Châu Thành (điểm đầu kênh Xây Cáp nhỏ đến tiếp giáp hồ Ngõ Vắn Hải)	Thị trấn Châu Thành	L=505m, R=3,5m	2023	459/QĐ-UBND ngày 24/10/2022, số 13/NQ-NQHD ngày 09/11/2022	1.092,968	993,753	1.048,753	993,753	55,000		-	-	1.048,753	993,753	55,000		
a.6.3	Đường Salaten đi Kênh 5 Dán	Xã Phú Tân	L=700m, R=3,5m	2022-2023	321/QĐ-UBND ngày 26/7/2022, số 13/NQ-NQHD ngày 09/11/2022	1.450,000	1.318,204	1.385,160	1.307,160	78,000		-	-	1.385,160	1.307,160	78,000		
a.6.4	Đường từ cầu kinh 18 đến Kinh Huỳnh Văn Lợi	Xã Phú Tân	L=1120m, R=3,5m	2024-2025	số 13/NQ-NQHD ngày 09/11/2022			2.275,183	2.125,183	150,000		-	-	2.275,183	2.125,183	150,000		
a.6.5	Đường hẻm đường nhà ông Danh Minh Chèo	Xã An Hiệp	L=176m, R=2m	2022	304/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	288,000	288,000	251,720	251,720			-	-	251,720	251,720			

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27/4/2023)										Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025 (sau điều chỉnh)				Ghi chú (ghi rõ nội dung cần điều chỉnh)		
		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách		Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
a.6.6	Đường đal Hẻm Dầm Bó	Xã An Hiệp	L=498,64m, R=3,5m	2023	458/QĐ-UBND ngày 24/10/2022, số 13/NQ- NQHD ngày 09/11/2022	1.269,326	800,000	1.239,000	800,000	439,000		-	-	1.239,000	800,000	439,000				
a.6.7	Đường đal Hẻm phía sau kho cá lóc	Xã An Hiệp	L=204m, R=3m; cầu L=12m, B=3m	2023	461/QĐ-UBND ngày 24/10/2022, số 13/NQ- NQHD ngày 09/11/2022	694,764	633,693	687,693	633,693	54,000		-	-	687,693	633,693	54,000				
a.6.8	Đường Kênh Ngang (01 cây cầu)	Xã Phú Tâm	L=170m, R=3m, Cầu L=18m, R=3m,	2022	305/QĐ-UBND ngày 12/7/2022, số 13/NQ- NQHD ngày 09/11/2022	1.180,000	864,000	1.111,000	864,000	247,000		-	-	1.111,000	864,000	247,000				
a.6.9	Đường đal áp Phú Bình (01 cây cầu)	Xã Phú Tâm	L=2.358,4m, R=3,5m	2024-2025	số 306/QĐ- UBND, ngày 26/10/2023	5.910,026	5.650,026	5.910,026	5.650,026	260,000		31,000	-31,000	5.910,026	5.681,026	229,000		Điều chỉnh tăng NSTW; điều chỉnh quy mô, điều chỉnh giảm NS huyện		
a.6.10	Đường đal áp Phú Thành A	Xã Phú Tâm	L=1.413,7m, R=3,5m	2023	469/QĐ-UBND ngày 28/10/2022, số 13/NQ- NQHD ngày 09/11/2022	2.868,156	1.701,080	2.730,080	1.701,080	1.029,000		-	-	2.730,080	1.701,080	1.029,000				
a.6.11	Đường Rạch Sa Bàu (giai đoạn 1)	Xã Thuận Hòa	L=1.114,14m, R=3,5m	2022	306/QĐ-UBND ngày 12/7/2022, số 13/NQ- NQHD ngày 09/11/2022	2.170,300	1.973,061	2.092,061	1.973,061	119,000		-	-	2.092,061	1.973,061	119,000				
a.6.12	Đường Rạch Sa Bàu (giai đoạn 2)	Xã Thuận Hòa	L=1.480,43m, R=3,5m; Cầu L=25m, B=3,5m	2023-2024	460/QĐ-UBND ngày 24/10/2022, số 13/NQ- NQHD ngày 09/11/2022	3.886,236	2.700,000	3.843,000	2.700,000	1.143,000		-31,000	-	3.812,000	2.669,000	1.143,000		Điều chỉnh giảm do công trình hết nhiệm vụ chỉ		
a.6.13	Đường Kênh 30/4 (cầu 30/4 đến Quốc lộ 60) giai đoạn 2	Xã Phú Tân	L=1330m, R=4,5m	2025				2.236,683	2.033,348	203,335		-	-	2.236,683	2.033,348	203,335		Điều chỉnh năng lực thiết kế		
a.6.14	Đường đal áp Trà Quyết A (từ hộ Ngô Văn Hải tiếp giáp hộ Thạch Quyền)	Thị trấn Châu Thành	L=489m, R=3,5m	2025				1.118,341	1.016,674	101,667		-	-	1.118,341	1.016,674	101,667				
a.6.15	Đường đal tuyến kênh Tức sấp	xã An Hiệp	L=650m, R=3,5m	2025				1.476,000	1.016,674	459,326		-	122,029	1.598,029	1.016,674	581,355		Điều chỉnh tăng vốn địa phương đối ứng		
a.6.16	Đường đal áp Phú Bình (01 cây cầu) GIAI ĐOẠN 02	Xã Phú Tâm	L=880m, R=3,5m	2025								1.574,000	1.148,000	2.722,000	1.574,000	1.148,000		Điều chỉnh tăng dự án 4 từ các dự án hết nhiệm vụ chỉ; dự án chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện giai đoạn 2021-2025		
a.7	Huyện Kế Sách							60.169,144	48.561,341	4.472,502	7.135,301	4.986,000	498,000	66.318,144	53.547,341	4.970,502	7.800,301			
a.7.1	Đường đal nối ấp An Khương	Thị trấn Kế Sách	458,8m x 1,5m	2022	128/QĐ- UB(XDCB).22 ngày 20/6/2022; 312/QĐ- UB(XDCB).22 ngày 28/9/2022	495,000	410,000	495,000	410,000	40,000	45,000	-	-	495,000	410,000	40,000	45,000			
a.7.2	Đường đal nối ấp An Ninh 1	Thị trấn Kế Sách	225m x 2m	2022	129/QĐ- UB(XDCB).22 ngày 20/6/2022; 313/QĐ- UB(XDCB).22 ngày 28/9/2022	308,000	260,000	308,000	260,000	24,000	24,000	-	-	308,000	260,000	24,000	24,000			

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27/4/2023)										Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025 (sau điều chỉnh)				Ghi chú (ghi rõ nội dung cần điều chỉnh)		
		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách		Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
a.7.3	Đường đal nội ấp An Định (Kênh Bà Lèo)	Thị trấn Kế Sách	1.363,5mx 1,5m	2022	130/QĐ-UB(XDCB).22 ngày 20/6/2022; 314/QĐ-UB(XDCB).22 ngày 28/9/2022	1.098.000	897.000	1.098.000	897.000	93.000	108.000	-	-	1.098.000	897.000	93.000	108.000			
a.7.4	Đường đal nội ấp An Thành	Thị trấn Kế Sách	398,3m x 1,5m	2022	131/QĐ-UB(XDCB).22 ngày 20/6/2022; 315/QĐ-UB(XDCB).22 ngày 28/9/2022	495.000	410.000	495.000	410.000	40.000	45.000	-	-	495.000	410.000	40.000	45.000			
a.7.5	Đường đal kênh Chính ấp An Định (từ giáp đường Huyện lộ 2 đến giáp đường Vành đai)	Thị trấn Kế Sách	1.343,78m x 2m	2023-2024	319/QĐ-UB(XDCB).23 ngày 20/10/2023	2.352.000	1.890.000	2.352.000	1.890.000	210.000	252.000	-	-	2.352.000	1.890.000	210.000	252.000			
a.7.6	Xây dựng đường đal kênh Kiêm Phiến ấp An Định	Thị trấn Kế Sách	701,28m x 2m	2023-2024	320/QĐ-UB(XDCB).23 ngày 20/10/2023	924.000	760.000	924.000	760.000	80.000	84.000	-	-	924.000	760.000	80.000	84.000			
a.7.7	Đường nội ấp An Khương (N11)	Thị trấn Kế Sách	950m x 3,5m	2023-2025				3.021.000	2.610.000	240.000	171.000	1.000.000	100.000	4.121.000	3.610.000	340.000	171.000	Điều chỉnh tăng năng lực thiết kế, tăng NSTW và NSDP từ các dự án hết nhiệm vụ chi; dự án chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện giai đoạn 2021-2025		
a.7.8	Xây dựng đường đal N6 ấp An Ninh 2 (từ trung tâm thương mại đến giáp kênh trại cá giồng)	Thị trấn Kế Sách	625m x 3,5m	2023-2024	422/QĐ-UB(XDCB).22 ngày 28/10/2022	3.180,787	2.740,433	3.180,787	2.740,433	260.000	180,354	-	-	3.180,787	2.740,433	260.000	180,354			
a.7.9	Đường nội ấp An Thành (Hẻm bệnh viện)	Thị trấn Kế Sách	397,6m x 1,5m	2023-2024	423/QĐ-UB(XDCB).22 ngày 28/10/2022	396.000	324.000	396.000	324.000	36.000	36.000	-	-	396.000	324.000	36.000	36.000			
a.7.10	Xây dựng mới đường đal từ giáp đường Tỉnh Lộ 932 đến giáp đường ven sông Số 1 ấp An Định (khu vực nhà ông Sửu)	Thị trấn Kế Sách	122m x 1,5m	2024-2025	317/QĐ-UB(XDCB).23 ngày 20/10/2023	216.000	178.000	216.000	178.000	20.000	18.000	-	-	216.000	178.000	20.000	18.000			
a.7.11	Đường đal kênh chính An Thành (hướng Bắc)	Thị trấn Kế Sách	465m x 2m	2023-2024	318/QĐ-UB(XDCB).23 ngày 20/10/2023	680,040	559,040	680,040	559,040	60.000	61.000	-	-	680,040	559,040	60.000	61.000			
a.7.12	Xây dựng đường đal kênh Kiêm Phiến ấp An Định (nối tiếp)	Thị trấn Kế Sách	302m x 2m	2024				900,300	782,300	78.000	40.000	-	-	900,300	782,300	78.000	40.000			
a.7.13	Đường GTNT xã Kế Thành: Tuyến Kinh Giữa 1 - Ba Lăng - Bò Đê (1)	Xã Kế Thành	725m x 2m	2022-2023	139/QĐ-UB(XDCB).22 ngày 20/6/2022; 316/QĐ-UB(XDCB).22 ngày 28/9/2022	1.443,640	1.183,640	1.399,890	1.139,890	42.000	218.000	-	-	1.399,890	1.139,890	42.000	218.000			
a.7.14	Đường GTNT xã Kế Thành: Nối tiếp tuyến Kinh Giữa 2-Bưng Túc-Thành Tân (2)	Xã Kế Thành	654,5m x 2m	2022-2023	140/QĐ-UB(XDCB).22 ngày 20/6/2022; 317/QĐ-UB(XDCB).22 ngày 28/9/2022	980.000	800.000	980.000	800.000	60.000	120.000	-	-	980.000	800.000	60.000	120.000			
a.7.15	Đường GTNT xã Kế Thành: Nâng cấp mở rộng tuyến Kinh Giữa 2 - Thành Tân (nối tiếp)	Xã Kế Thành	803,5m x 2m	2023-2024	429/QĐ-UB(XDCB).22 ngày 28/10/2022	1.443.000	1.183.000	1.443.000	1.183.000	62.000	198.000	-	-	1.443.000	1.183.000	62.000	198.000			

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27/4/2023)										Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025 (sau điều chỉnh)				Ghi chú <i>(ghi rõ nội dung cần điều chỉnh)</i>		
		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021- 2025				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách		Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
a.7.16	Đường GTNT xã Kế Thành: Nâng cấp mở rộng tuyến Ba Lăng - Bò Đê (1) (Nối tiếp)	Xã Kế Thành	1.227,7m x 1m	2023-2024	322/QĐ-UB(XDCB).23 ngày 20/10/2023	1.480.000	1.200.000	1.480.000	1.200.000	120.000	160.000	-	-	1.480.000	1.200.000	120.000	160.000			
a.7.17	Đường GTNT xã Kế Thành: Tuyến Ba Lăng - Bò Đê (3)	Xã Kế Thành	975m x 2m	2022-2023	143/QĐ-UB(XDCB).22 ngày 20/6/2022	1.443.000	1.183.000	1.415.704	1.155.704	50.000	210.000	-	-	1.415.704	1.155.704	50.000	210.000			
a.7.18	Đường GTNT xã Kế Thành: Tuyến Cây Sộp 5	Xã Kế Thành	1.209m x 2m	2022-2023	144/QĐ-UB(XDCB).22 ngày 20/6/2022	1.400.000	1.140.000	1.400.000	1.140.000	95.000	165.000	-	-	1.400.000	1.140.000	95.000	165.000			
a.7.19	Đường GTNT xã Kế Thành: Tuyến Ba Lăng - Bò Đê (2)	Xã Kế Thành	1.200m x 2m	2023-2024	304/QĐ-UB(XDCB).23 ngày 09/10/2023	1.443.000	1.183.000	1.443.000	1.183.000	110.000	150.000	-	-	1.443.000	1.183.000	110.000	150.000			
a.7.20	Đường GTNT xã Kế Thành: Tuyến Kinh Giữa 2 - Bung Túc 2 bên (3)	Xã Kế Thành	1.245,41m x 2m	2023-2024	305/QĐ-UB(XDCB).23 ngày 09/10/2023	1.480.000	1.200.000	1.480.000	1.200.000	120.000	160.000	-	-	1.480.000	1.200.000	120.000	160.000			
a.7.21	Đường GTNT xã Kế Thành: Tuyến Kinh Giữa 2 - Bung Túc (2)	Xã Kế Thành	1.000mx2m	2023-2025				1.240.000	1.000.000	100.000	140.000	-	-	1.240.000	1.000.000	100.000	140.000			
a.7.22	Đường GTNT xã Kế Thành: Tuyến Ba Lăng - Bò Đê (3) (Nối tiếp)	Xã Kế Thành	1.000mx2m	2023-2025				1.240.000	1.000.000	100.000	140.000	-	-	1.240.000	1.000.000	100.000	140.000			
a.7.23	Đường GTNT xã Kế Thành tuyến Ba Lăng - Bò Đê (2)	Xã Kế Thành	700m x 2m	2024				952,140	783,140	79,000	90,000	-	-	952,140	783,140	79,000	90,000			
a.7.24	Đường GTNT xã Thới An Hội tuyến Hai Liễu - Kênh Tư Buồi (nối tiếp)	Xã Thới An Hội	1.129,08m x 2m	2022-2023	149/QĐ-UB(XDCB).22 ngày 20/6/2022; 318/QĐ-UB(XDCB).22 ngày 28/9/2022	1.244,422	996,800	1.244,422	996,800	123,000	124,622	-	-	1.244,422	996,800	123,000	124,622			
a.7.25	Đường GTNT xã Thới An Hội tuyến Đại An - An Hòa (nối tiếp)	Xã Thới An Hội	906,8m x 2m	2022-2023	150/QĐ-UB(XDCB).22 ngày 20/6/2022; 319/QĐ-UB(XDCB).22 ngày 28/9/2022	1.352,325	1.177,438	1.337,988	1.163,101	74,562	100,325	-	-	1.337,988	1.163,101	74,562	100,325			
a.7.26	Đường GTNT xã Thới An Hội tuyến An Nhơn - Xóm Đồng 2	Xã Thới An Hội	2.207m x 2m	2023-2024	435/QĐ-UB(XDCB).22 ngày 28/9/2022	3.403,119	2.961,926	3.403,119	2.961,926	296,193	145,000	-	-	3.403,119	2.961,926	296,193	145,000			
a.7.27	Đường GTNT Sóc Ông Tổng - Lý Minh Sơn	Xã Thới An Hội	1.800m x 2	2023-2024	433/QĐ-UB(XDCB).22 ngày 28/10/2022	2.655.000	2.300.000	2.655.000	2.300.000	230.000	125.000	-	-	2.655.000	2.300.000	230.000	125.000			
a.7.28	Đường GTNT xã Thới An Hội tuyến Năm Nhiên - Trường Xinh	Xã Thới An Hội	2.468,4m x 2m	2023-2024	315/QĐ-UB(XDCB).23 ngày 20/10/2023	2.770.000	2.400.000	2.770.000	2.400.000	240.000	130.000	-	-	2.770.000	2.400.000	240.000	130.000			
a.7.29	Đường GTNT xã Thới An Hội tuyến Kênh 8 Chanh	Xã Thới An Hội	2.100mx2m	2023-2025				2.655.000	2.300.000	230.000	125.000	-	-	2.655.000	2.300.000	230.000	125.000			
a.7.30	Đường GTNT xã Thới An Hội tuyến 7 Chia ấp Đại An-ngon cây đa ấp Mỹ Hội	Xã Thới An Hội	411,5m x 2m	2023-2024	313/QĐ-UB(XDCB).23 ngày 20/10/2023	1.033,677	858,677	1.033,677	858,677	85,000	90,000	-	-	1.033,677	858,677	85,000	90,000			
a.7.31	Đường GTNT xã An Mỹ tuyến Trường Phú	Xã An Mỹ	1.023,89m x 2m	2022-2023	157/QĐ-UB(XDCB).22 ngày 20/6/2022; 320/QĐ-UB(XDCB).22 ngày 28/9/2022	1.770,600	1.246,000	1.770,600	1.246,000	124,600	400,000	-	-	1.770,600	1.246,000	124,600	400,000			

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27/4/2023)										Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025 (sau điều chỉnh)				Ghi chú (ghi rõ nội dung cần điều chỉnh)		
		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021- 2025				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách		Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
a.7.32	Đường GTNT xã An Mỹ tuyến kênh Bà Tếp	Xã An Mỹ	1.270,324m x 2m, cầu 10,545m x 3,3m	2022-2023	158/QĐ- UB(XDCB).22 ngày 20/6/2022; 321/QĐ- UB(XDCB).22 ngày 28/9/2022	1.770.000	1.300.000	1.770.000	1.300.000	130.000	340.000	-	-	1.770.000	1.300.000	130.000	340.000			
a.7.33	Đường GTNT xã An Mỹ tuyến gach 5 Chích	Xã An Mỹ	1.075m x 2m	2022-2023	163/QĐ- UB(XDCB).22 ngày 20/6/2022; 322/QĐ- UB(XDCB).22 ngày 28/9/2022	1.740.000	1.200.000	1.728,396	1.188,396	80.000	460.000	-	-	1.728,396	1.188,396	80.000	460.000			
a.7.34	Đường GTNT xã An Mỹ tuyến Phú Tây 2	Xã An Mỹ	1.103,33m x 2m	2023-2024	431/QĐ- UB(XDCB).22 ngày 28/10/2022	1.892,458	1.484,053	1.836,104	1.427,699	58,405	350.000	-	-	1.836,104	1.427,699	58,405	350.000			
a.7.35	Đường GTNT xã An Mỹ tuyến Trường Thọ 5	Xã An Mỹ	1.178,14m x 2m	2023-2024	296/QĐ- UB(XDCB).23 ngày 09/10/2023	1.670.000	1.300.000	1.670.000	1.300.000	130.000	240.000	-	-	1.670.000	1.300.000	130.000	240.000			
a.7.36	Đường GTNT xã An Mỹ tuyến Phụng An 6	Xã An Mỹ	914,28m x 2 m	2023-2024	321/QĐ- UB(XDCB).23 ngày 20/10/2023	1.650.000	1.300.000	1.650.000	1.300.000	130.000	220.000	-	-	1.650.000	1.300.000	130.000	220.000			
a.7.37	Đường GTNT xã An Mỹ; tuyến Phụng An 4	Xã An Mỹ	1.300m x 3,5m	2023-2025				1.810.000	1.300.000	130.000	380.000	-	-	1.810.000	1.300.000	130.000	380.000			
a.7.38	Đường GTNT xã An Mỹ tuyến Trường Thọ - Trường Lộc	Xã An Mỹ	1.350m x 3,5m	2023-2025				1.935.000	1.350.000	135.000	450.000	-	-	1.935.000	1.350.000	135.000	450.000			
a.7.39	Đường GTNT xã An Mỹ tuyến gach Xẻo Tre	Xã An Mỹ	475m x 2m	2023-2024	432/QĐ- UB(XDCB).22 ngày 28/10/2022	1.204,170	767,428	1.204,170	767,428	76,742	360.000	-	-	1.204,170	767,428	76,742	360.000			
a.7.40	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT xã An Mỹ tuyến Trường Thọ - An Nghiệp	Xã An Mỹ	1.095,5m x 1m	2023-2024	307/QĐ- UB(XDCB).23 ngày 09/10/2023	1.155,807	795,807	1.155,807	795,807	80.000	280.000	-	-	1.155,807	795,807	80.000	280.000			
a.7.41	Đường GTNT xã Kế Thành: Tuyến Kinh Giữa 2 – Bưng Túc 2 bên (3) (Đoạn từ cầu Trường Tiểu học Kế Thành 1 đến nhà ông Thạch Strong)	xã Kế Thành	1.300m x 2m	2025								1.316.000	131.000	1.602.000	1.316.000	131.000	155.000	Điều chỉnh tăng dự án 4 từ các dự án hết nhiệm vụ chi; dự án chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện giai đoạn 2021-2025		
a.7.42	Đường GTNT xã An Mỹ tuyến kênh 2 Quang	xã An Mỹ	980 m x 2m	2025								1.330.000	133.000	1.823.000	1.330.000	133.000	360.000			
a.7.43	Đường GTNT xã Thới An Hội tuyến Đại An - An Hòa (đoạn cuối)	Xã Thới An Hội	1.010m x 2m	2025								1.340.000	134.000	1.624.000	1.340.000	134.000	150.000			
a.8	Huyện Long Phú							34.932,113	31.189,863	3.436,363	305,887	2.613,000	2.176,961	39.722,074	33.802,863	5.613,324	305,887			
a.8.1	Xây dựng nối tiếp đường sau Chi cục thuế đến kênh 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Mặt đường BTCT rộng 3m dài 580,441 m	2022	Số 371/QĐ-UBND, ngày 13/9/2022	1.179,597	1.013,506	1.063,389	947,739		115,650	-	-	1.063,389	947,739		115,650			
a.8.2	Cầu kênh 1, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Dài 12m rộng 3m	2022	Số 369/QĐ-UBND, ngày 13/9/2022	542,910	513,400	461,316	450,066		11,250	-	-	461,316	450,066		11,250			
a.8.3	Nâng cấp mở rộng đường từ ngã ba chùa Phật đến cầu Tân Lập, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Mặt đường BTCT rộng 4m dài 245,47m	2022	Số 370/QĐ-UBND, ngày 13/9/2022	666,098	629,700	548,544	537,498		11,046	-	-	548,544	537,498		11,046			

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27/4/2023)										Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025 (sau điều chỉnh)				Ghi chú (ghi rõ nội dung cần điều chỉnh)		
		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021- 2025				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách		Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
a.8.4	Hệ thống thoát nước đường từ ngã ba chùa Phật đến cầu Tân Lập, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Rãnh thoát nước dài 482m	2022-2023	490/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	1.141,109	1.000,000	1.098,492	957,383	141,109		-	-	1.098,492	957,383	141,109				
a.8.5	Cầu kênh thê 14, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	BTCT rộng 3,3m dài 21,65m	2022-2023	491/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	880.000	800,000	872,237	792,237	80,000		-	-	872,237	792,237	80,000				
a.8.6	Cầu kênh ranh giáp xã Tân Hưng, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Ngang 3,4m dài 12,58m	2022-2023	492/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	769,854	600,900	769,854	600,900	168,954		-	-	769,854	600,900	168,954				
a.8.7	Cầu kênh Lâm Ướp, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	BTCT rộng 3m; dài 12,58m	2023-2024	431/QĐ-UBND ngày 17/10/2023	550,000	500,000	550,000	500,000	50,000		-12,000	-50,000	488,000	488			Điều chỉnh giảm do công trình hết nhiệm vụ chi		
a.8.8	Đường từ cầu Bàng Long đến cầu Tân Lập, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Mặt đường BTCT rộng 3,5m dài 350m + công ly tằm d1000	2023-2024	311/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	1.117,380	1.020,380	1.117,380	1.020,380	97,000		-0,077	-72,000	1.045,303	1.020,303	25,000		Điều chỉnh giảm do công trình hết nhiệm vụ chi		
a.8.9	Đường từ cầu Tân Lập đến giáp ranh xã Long Phú, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Mặt đường BTCT rộng 4m; dài 538,51m	2023-2024	433/QĐ-UBND ngày 17/10/2023	1.469,000	1.290,000	1.469,000	1.290,000	179,000		-43,000	-179,000	1.247,000	1.247			Điều chỉnh giảm do công trình hết nhiệm vụ chi		
a.8.10	Đường cấp kênh bao biển nối ấp 1 và ấp Khoan Tang (đoạn từ nhà ông Biển đến nhà ông Lát), thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Mặt đường BTCT rộng 3m dài 621m	2025				1.264,547	1.149,588	114,959		-149,588	1,041	1.116,000	1.000,000	116,000		Điều chỉnh giảm NSTW, tăng NSDP và tăng quy mô		
a.8.11	Đường cấp kênh bao biển nối ấp 1 và ấp Khoan Tang (đoạn từ ông Thành đến trường tiểu học), thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Mặt đường BTCT rộng 3m dài 764m	2025				1.397,000	1.270,000	127,000		-33,000	11,000	1.375,000	1.237,000	138,000		Điều chỉnh giảm NSTW, tăng NSDP và tăng quy mô		
a.8.12	Đường cấp kênh Năm Nhạo (đoạn từ tính lộ 933 đến nhà chủ Quốc), thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Mặt đường BTCT rộng 3m dài 1,455m + công ly tằm d1000	2025				1.366,200	1.242,000	124,200		281,740	1.084,800	2.732,740	1.523,740	1.209,000		Điều chỉnh tăng NSTW, tăng NSDP và tăng quy mô		
a.8.13	Đường cấp kênh bà Sầm từ nhà ông Chuôi đến nhà bà Nga, ấp Khoan Tang	Thị trấn Long Phú	Mặt đường BTCT rộng 3m; dài 335,1m	2024-2025	271/QĐ-UBND ngày 17/10/2023	855,000	777,071	854,778	777,071	77,707		-44,071	-77,707	733,000	733,000			Điều chỉnh giảm do công trình hết nhiệm vụ chi		
a.8.14	Lộ Chùa Bung Kol - Rach Bung Cà Pốt (từ giáp ranh xã Tái Văn đến nhà ông Lý Phol), xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	Dài 500m rộng 2,5m	2022	Số 372/QĐ-UBND, ngày 13/9/2022	706,420	620,000	617,271	591,106	26,165		-	-	617,271	591,106	26,165				
a.8.15	Lộ Chùa Bung Kol - Rach Bung Cà Pốt (Từ cầu Chùa Bung Kol đến nhà ông Lý Cal), xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	Dài 564m rộng 2,5m	2022	Số 377/QĐ-UBND, ngày 13/9/2022	1.080,436	959,000	1.001,800	959,000	42,800		-	-	1.001,800	959,000	42,800				
a.8.16	Lộ Chùa Bung Kol - Rach Bung Cà Pốt (từ cầu Chùa Bung Kol đến nhà ông Lý Doanh), xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	Dài 350m rộng 2,5m	2022	Số 378/QĐ-UBND, ngày 13/9/2022	521,702	489,990	490,768	470,192	20,576		-	-	490,768	470,192	20,576				
a.8.17	Lộ Tân Lập - Bung Long - Bung Thum (đoạn từ nhà ông Tiệp đến ranh đất ông Hải), xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	Dài 620m, rộng 3m	2023	493/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	1.304,186	1.110,268	1.268,010	1.074,092	193,918		-	-	1.268,010	1.074,092	193,918				
a.8.18	Lộ Chùa Bung Kol - Rach Bung Cà Pốt (Từ ông Tư Vinh đến nhà ông Dương Bình), xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	Dài 781m rộng 2,5m	2023-2024	434/QĐ-UBND ngày 17/10/2023	1.048,327	903,214	1.048,214	903,214	145,000		-0,214	-22,000	1.026,000	903,000	123,000		Điều chỉnh giảm do công trình hết nhiệm vụ chi		

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27/4/2023)										Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025 (sau điều chỉnh)				Ghi chú <i>(ghi rõ nội dung cần điều chỉnh)</i>
		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021- 2025				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
a.8.19	Lộ Tân Lập - Bung Long- Bung Thum (đoạn từ ranh Đất Ông Hải đến trường Tiểu Học Long Phú C)	Xã Long Phú	Dài 480m rộng 3m	2022-2023	494/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	1.304.600	1.186,000	1.218,108	1.099,508	118,600		-	-	1.218,108	1.099,508	118,600		
a.8.20	Lộ Tân Lập - Bung Long- Bung Thum (đoạn từ trường Tiểu Học Long Phú C đến nhà ông Trần Sang)	Xã Long Phú	Dài 545m rộng 3m	2022-2023	495/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	1.302,400	1.184,000	1.159,205	1.040,805	118,400		-	-	1.159,205	1.040,805	118,400		
a.8.21	Lộ Tân Lập - Bung Long- Bung Thum (đoạn từ Nhà Ông Lê đến nhà Thầy Thuộc)	Xã Long Phú	Dài 444m; rộng 3m; 1 Cổng D1500	2024	435/QĐ-UBND ngày 17/10/2023	1.353,138	1.186,700	1.353,700	1.186,700	167,000		-0,700	-63,000	1.290,000	1.186,000	104,000		Điều chỉnh giảm do công trình hết nhiệm vụ chỉ
a.8.22	Lộ Tân Lập - Bung Long- Bung Thum (đoạn từ Cầu thép đến Nhà Lý Cal)	Xã Long Phú	L=515m, B=3m	2023-2024	436/QĐ-UBND ngày 17/10/2023	1.347,228	1.187,000	1.347,000	1.187,000	160,000		0,000	-53,000	1.294,000	1.187	107,000		Điều chỉnh giảm do công trình hết nhiệm vụ chỉ
a.8.23	Lộ Tân Lập - Bung Long- Bung Thum (đoạn từ nhà Lý Pha đến Cầu Kim Thái Thống)	Xã Long Phú	Dài 336m, rộng 3m	2025				1.175,900	1.069,000	106,900		-356,000	-26,900	793,000	713,000	80,000		Điều chỉnh giảm NSTW, giảm NSDP và tăng quy mô
a.8.24	Lộ giao thông nông thôn vành đai áp Phú Đức đến Ấp Cái xe (đoạn từ cầu Tường Nguyên đến nhà ông Tri)	Xã Long Phú	Dài 740m, rộng 3m	2025				1.182,700	1.057,000	125,700		-57,000	116,300	1.242,000	1.000,000	242,000		Điều chỉnh giảm NSTW, tăng NSDP và tăng quy mô
a.8.25	Lộ giao thông nông thôn vành đai áp Phú Đức đến Ấp Cái xe (đoạn từ nhà ông Lý Sang đến kênh Hưng Thanh)	Xã Long Phú	Dài 1.250m, rộng 3m	2025				1.192,772	1.084,338	108,434		414,306	532,566	2.139,644	1.498,644	641,000		Điều chỉnh tăng NSTW, tăng NSDP và tăng quy mô
a.8.26	Lộ GTNT từ nhà ông Bình đến cầu Chùa Bung CoK, ấp Phú Đức	Xã Long Phú	Dài 603m rộng 2,5m	2023-2024	437/QĐ-UBND ngày 17/10/2023	1.263,201	1.117,392	1.263,392	1.117,392	146,000		-0,392	-55,000	1.208,000	1.117,000	91,000		Điều chỉnh giảm do công trình hết nhiệm vụ chỉ
a.8.27	Lộ Liên doanh 2 nối tiếp	Xã Tân Hưng	Mặt đường BTCT rộng 2,5m dài 806,7m	2022	Số 379/QĐ-UBND, ngày 13/9/2022	1.232,000	1.050,000	1.057,281	978,881		78,400	-	-	1.057,281	978,881		78,400	
a.8.28	Lộ Khu 3 (Đoạn từ kênh Hưng Thạnh đến kênh ông Cốp), xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	Mặt đường BTCT rộng 2,5m dài 523,55m	2022-2023	Số 380/QĐ-UBND, ngày 13/9/2022	825,000	750,000	735,379	697,519	37,860		-	-	735,379	697,519	37,860		
a.8.29	Cầu kênh ông Cốp, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	Dài 12m, rộng 3,4m	2022-2023	496/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	827,339	600,250	827,339	600,250	227,089		-	-	827,339	600,250	227,089		
a.8.30	Lộ Khu 3 (đoạn từ kênh 96 Long Hưng đến kênh ông Cốp), xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	Dài 656,9m rộng 2,5m	2023-2024	499/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	960,394	880,000	960,394	880,000	80,394		-	-	960,394	880,000	80,394		
a.8.31	Lộ Sóc Giữa-Bung Trao (đoạn từ kênh Bàng Long đến nhà Sơn Phương), xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	Dài 709,64m rộng 2,5m	2023-2024	438/QĐ-UBND ngày 17/10/2023	1.202,234	1.052,481	1.202,481	1.052,481	150,000		-0,481	-50,000	1.152,000	1.052,000	100,000		Điều chỉnh giảm do công trình hết nhiệm vụ chỉ
a.8.32	Lộ Sóc Giữa-Bung Trao (đoạn từ kênh 96 Long Hưng đến nhà Trà Minh Co), xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	Dài 500m rộng 2,5m	2023-2024	439/QĐ-UBND ngày 17/10/2023	1.116,761	942,510	1.116,761	942,510	174,251		-0,510	-101,251	1.015,000	942,000	73,000		Điều chỉnh giảm do công trình hết nhiệm vụ chỉ
a.8.33	Lộ Xóm Rầy, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	Dài 1.363,25m rộng 2,5m	2024-2025	129/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	2.081,000	1.210,000	1.357,888	1.209,000	148,888		1,000	722,112	2.081,000	1.210,000	871,000		Điều chỉnh tăng quy mô; tăng NSTW và NS huyện

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27/4/2023)										Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025 (sau điều chỉnh)				Ghi chú <i>(ghi rõ nội dung cần điều chỉnh)</i>
		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021- 2025				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
a.8.34	Lô Khu 3 (đoạn từ kênh ông Cốp đến cuối tuyến) ấp Kô Kô	Xã Tân Hưng	Dài 300,45m rộng 2,5m	2023-2024	440/QĐ-UBND ngày 17/10/2023	523,218	455,013	523,013	455,013	68,000		-0,013	-11,000	512,000	455,000	57,000		Điều chỉnh tăng NSTW bằng trung hạn từ các công trình hết nhiệm vụ chi
a.8.35	Lô Bưng xúc 2 (từ nhà ông Sal đến nhà ông Nô)	Xã Tân Hưng	Dài 500m, rộng 2m	2025								613,000	70,000	683,000	613,000	70,000		Điều chỉnh tăng dự án 4 từ các dự án hết nhiệm vụ chi; dự án chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện giai đoạn 2021-2025
a.8.36	Đường GTNT từ nhà ông Tám Thắng - Nam sông hậu, thị trấn Long Phú	thị trấn Long Phú	Dài 725m, rộng 3 m+ 01 cầu dài 15 m, rộng 3,4 m	2025								2.000,000	400,000	2.400,000	2.000,000	400,000		
a.9	Huyện Trần Đề							57.695,100	46.988,369	10.706,731	-	2.819,000	414,214	60.928,314	49.807,369	11.120,945	-	
a.9.1	Cầu Đại Nôn (Gần nhà chi Nhì), xã Liêu Tú	Xã Liêu Tú	Cầu 49,6m x 3,5m	2022-2023	2577/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	1.567,500	1.425,000	1.404,082	1.287,705	116,377		-	-	1.404,082	1.287,705	116,377		
a.9.2	Cầu Ta Óc (Xóm 1 Bung Triết)	Xã Liêu Tú	Cầu 28m x 3m	2022-2023	2578/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	1.375,000	1.250,000	1.225,216	1.126,339	98,877		-	-	1.225,216	1.126,339	98,877		
a.9.3	Cầu xóm 2 Bung Triết	Xã Liêu Tú	Cầu: L = 19m x 3,4m	2022-2024	4113/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	911,400	881,400	911,400	881,400	30,000		-21,000	-	890,400	860,400	30,000		Điều chỉnh giảm do công trình hết nhiệm vụ chi
a.9.4	Cầu nhà ông Lâm Lạnh (Đại Nôn)	Xã Liêu Tú	Cầu: L = 12m x 3m	2022 - 2024	4110/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	1.300,000	1.300,000	1.209,000	1.209,000	-		-21,000	-	1.188,000	1.188,000			Điều chỉnh giảm do công trình hết nhiệm vụ chi
a.9.5	Cầu kênh Tư Mới (Đại Nôn)	Xã Liêu Tú	Cầu: L = 20m x 3m	2022 - 2024	4112/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	1.655,400	1.565,400	1.655,400	1.565,400	90,000		4,000	-	1.659,400	1.569,400	90,000		Điều chỉnh tăng do phát sinh chi phí bảo hiểm công trình
a.9.6	Cầu Pa - Lây (Đại Nôn)	Xã Liêu Tú	Cầu: L = 12m x 3m	2023-2025	5063/QĐ-UBND ngày 30/10/2023; 5191/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	487,531	440,000	487,531	440,198	47,333		-20,000	-	467,531	420,198	47,333		Điều chỉnh giảm do công trình dự nguồn dự phòng
a.9.7	Cầu nhà ông Lê Văn Dư (Đại Nôn)	Xã Liêu Tú	Cầu: L = 20m x 3m	2022-2024	4114/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	1.120,000	1.080,096	1.041,600	1.001,696	39,904		-14,000	-	1.027,600	987,696	39,904		Điều chỉnh giảm do công trình hết nhiệm vụ chi
a.9.8	Cầu nhà ông Lý Đôn	Xã Liêu Tú	Cầu: L = 20m x 3m	2023-2025	5064/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	1.176,999	1.000,000	1.176,000	1.000,000	176,000		-10,000	-	1.166,000	990,000	176,000		Điều chỉnh giảm do công trình dự nguồn dự phòng
a.9.9	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Lâm Dỏ	Xã Đại Ân 2	Sửa chữa	2022-2023	2579/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	505,000	459,091	467,540	438,734	28,806		-	-	467,540	438,734	28,806		
a.9.10	Đường bê tông từ nhà ông Sơn Chát đến nhà ông Kim Sóc	Xã Đại Ân 2	Đường 444,59m x 2m	2022 - 2024	4115/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	460,000	440,909	427,800	408,709	19,091		-	-	427,800	408,709	19,091		
a.9.11	Đường bê tông từ nhà ông Lâm Yên đến nhà ông Lâm Phát Minh	Xã Đại Ân 2	Đường 1,074m x 2m	2023-2025	5065/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	962,215	805,590	961,590	805,590	156,000		-	-	961,590	805,590	156,000		
a.9.12	Nâng cấp mở rộng đường từ tỉnh lộ 934 đến nhà bà Nguyễn Thị Xinh	Xã Viên Bình	479,2m x 3m; 332,5m x 2m	2022-2023	2580/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	957,000	870,000	840,722	811,916	28,806		-	-	840,722	811,916	28,806		

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27/4/2023)										Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025 (sau điều chỉnh)				Ghi chú <i>(ghi rõ nội dung cần điều chỉnh)</i>		
		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021- 2025				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách		Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
a.9.13	Nâng cấp mở rộng đường từ nhà ông Thạch Nết đến nhà ông Thạch Hel	Xã Viên Bình	Đường 496,1m x 3m	2023-2025	5066/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	687,953	567,540	687,540	567,540	120,000		-	-	687,540	567,540	120,000				
a.9.14	Đường bê tông khu 4 ấp Hà Bô giáp Tàì Công	Xã Tàì Văn	Đường 840m x 3,0m	2022-2023	2581/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	1.870,000	1.700,000	1.668,282	1.536,062	132,220		-	-	1.668,282	1.536,062	132,220				
a.9.15	Đường bê tông khu 8 ấp Tàì Công giáp đê bao phường 4	Xã Tàì Văn	Đường 440m x 3,0m	2022-2023	2582/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	1.650,000	1.500,000	1.457,293	1.337,726	119,567		-	-	1.457,293	1.337,726	119,567				
a.9.16	Đường bê tông khu C ấp Bung Cà Pốt giáp ấp Prêc Đôn	Xã Tàì Văn	Đường 1.287m x 3,0m	2022-2024	4118/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	2.560,000	2.025,997	2.380,800	1.846,797	534,003		-	-	2.380,800	1.846,797	534,003				
a.9.17	Đường từ ngã tư Bung Chông (nhà Sơn Col) đến nhà tư Đời Prêc Đôn	Xã Tàì Văn	Đường: 2.111,53m x 3,0m Cầu (10+5)m x 3,0m	2023-2025	5060/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	4.259,000	4.104,533	4.259,000	4.104,533	154,467		-	-	4.259,000	4.104,533	154,467				
a.9.18	Đường từ 935 nhà ông Pin đến nhà ông Năm Cà Mau khu Xóm Sao, ấp Chắc Tung	Xã Tàì Văn	600m x 3,0 m	2025				723,540	651,540	72,000		-	-	723,540	651,540	72,000		Điều chỉnh giảm qui mô		
a.9.19	Đường bê tông Hưng Thới - Viên An	Xã Thạnh Thới An	Đường 1.516m x 3,0m; Cầu 15m x 3m	2022-2023	2583/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	3.180,000	2.890,909	2.964,467	2.790,409	174,058		-	-	2.964,467	2.790,409	174,058				
a.9.20	Đường bê tông Thanh Nhân - Tắc Bướm (Giai đoạn 01)	Xã Thạnh Thới An	Đường 2483,3m x 3,0m Cải tạo 4 cây cầu	2022-2024	4120/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	4.900,000	4.890,160	4.557,000	4.547,160	9,840		-	-	4.557,000	4.547,160	9,840				
a.9.21	Đường bê tông Thanh Nhân - Tắc Bướm (Giai đoạn 02)	Xã Thạnh Thới An	Đường: 2.021m x 3,0m Cải tạo 02 cây cầu và công ngang đường	2023-2025	5068/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.648,615	3.002,840	3.647,840	3.002,840	645,000		-	-	3.647,840	3.002,840	645,000				
a.9.22	Đường bê tông Khu 2 ấp Hội Trung	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Đường: 359,91m x 3,0m	2022-2023	2584/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	748,000	680,000	658,644	629,838	28,806		-	-	658,644	629,838	28,806				
a.9.23	Cầu bê tông khu 2 ấp Hội Trung	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Cầu 12m x 3,0m	2024 - 2025				739,350	665,350	74,000		-	107,650	847,000	665,350	181,650		Điều chỉnh tăng ngân sách huyện do trượt giá vật tư so với khái toán ban đầu		
a.9.24	Nâng cấp đường bê tông từ ngã tư giáp ranh Thạnh Thới An	Xã Viên An	Đường 875m x 3,5m	2022-2023	2585/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	1.320,000	1.200,000	1.202,032	1.144,415	57,617		-	-	1.202,032	1.144,415	57,617				
a.9.25	Cầu ông Hương kênh Tiếp Nhứt	Xã Viên An	Cầu 30m x 3,5m	2025				2.268,735	2.215,683	53,052		-2.215,683	-53,052	-				Do công trình bức xúc địa phương đã đầu tư trong năm 2024 từ nguồn phân cấp ngân sách huyện và vận động nhân dân đóng góp		
a.9.26	Nâng cấp đường bê tông Bung Lức 2	Xã Trung Bình	Đường 725,97m x 3,0m	2022- 2024	2586/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	1.100,000	1.000,000	1.008,347	950,730	57,617		-	-	1.008,347	950,730	57,617				
a.9.27	Các cầu trên tuyến đường bê tông Bung Lức 2	Xã Trung Bình	2 cầu (19m x 3,0m); cầu (27m x 3,0m)	2022-2024	4123/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	2.446,788	2.443,387	2.275,711	2.272,310	3,401		-46,000		2.229,711	2.226,310	3,401		Điều chỉnh giảm do công trình hết nhiệm vụ chi		
a.9.28	Xây mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Hà Bô	Xã Tàì Văn	diện tích 150m2	2023-2025	5069/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	1.792,751	1.090,250	1.792,250	1.090,250	702,000		-	-	1.792,250	1.090,250	702,000				

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HDND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HDND ngày 27/4/2023)										Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025 (sau điều chỉnh)				Ghi chú <i>(ghi rõ nội dung cần điều chỉnh)</i>
		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021- 2025				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách	
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
a.9.29	Xây mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bưng Chông	Xã Tài Văn	diện tích 150m2	2023-2025	5070/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	1.826,935	1.090,250	1.826,250	1.090,250	736,000		-	-	1.826,250	1.090,250	736,000		
a.9.30	Khu vui chơi giải trí, thể thao xã Tài Văn	Xã Tài Văn	Diện tích 513,9 m2	2024				1.550,000	1.550,000	-		-1.550,000	-	-				Do công trình bức xúc địa phương đã bố trí ngân sách địa phương thực hiện trong năm 2024
a.9.31	Xây dựng cầu qua đê (ĐT936B) ấp Giồng Chát	Xã Liêu Tú	Cầu 25m x 3,5m	2024 - 2025				1.375,000	92,394	1.282,606		-92,394	-1.282,606	-				Do công trình nằm trên tuyến đường 936B, tuyến đường này được tỉnh nâng cấp mở rộng, địa phương chuyển nguồn nguồn sang đầu tư công trình khác
a.9.32	Nâng cấp mở rộng đường nông trường (đoạn từ cầu chợ Viên Bình đến cầu trạm y tế)	Xã Viên Bình	L=70,5m x 3,5m; L2 = 70m x 3m	2024 - 2025				172,000	135,000	37,000		-	10,000	182,000	135,000	47,000		Điều chỉnh tăng ngân sách huyện do trượt giá vật tư so với khái toán ban đầu
a.9.33	Cầu cấp kênh tiếp Nhứt đoạn từ nhà văn hóa ấp đến giáp ranh xã Liêu Tú (ấp Đào Viên)	Xã Viên Bình	12m x 3,5m	2024 - 2025				930,000	422,242	507,758		-	13,000	943,000	422,242	520,758		Điều chỉnh, năng lực thiết kế; tăng ngân sách huyện do trượt giá vật tư so với khái toán ban đầu
a.9.34	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Hội Trung	TT Lịch Hội Thượng	150m2	2024-2025				732,840	641,510	91,330		-641,510	-91,330	-				Công trình đã được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đầu tư, do đó địa phương chuyển nguồn sang đầu tư công trình khác
a.9.35	Công thoát nước khu 3 ấp chợ	Xã Trung Bình	L=380m x 2,0m; rãnh thoát nước L=500m x 0,5m	2024 - 2025				880,000	650,356	229,644		-	280,000	1.160,000	650,356	509,644		Điều chỉnh năng lực thiết kế; tăng ngân sách huyện

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HDND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HDND ngày 27/4/2023)										Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025 (sau điều chỉnh)				Ghi chú <i>(ghi rõ nội dung cần điều chỉnh)</i>		
		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021- 2025				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách		Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
a.9.36	Đường bê tông Hưng Thới - Viên an (Giai đoạn 2)	Xã TTA	L= 340m x 3m; 01 cầu 18m x 3m	2024 - 2025				4.100,000	1.279,784	2.820,216		-	-2.729,000	1.371,000	1.279,784	91.216		Điều chỉnh giảm quỹ mô do công trình bức xúc đã thực hiện trước 01 đoạn từ nguồn vốn khác; giảm ngân sách huyện		
a.9.37	Đường Bê tông ngang nhà ông Thạch Ty	Xã Viên An	400m x 3m	2024 - 2025				680,298	513,298	167,000		-	131,702	812,000	513,298	298,702		Điều chỉnh năng lực thiết kế; tăng ngân sách huyện		
a.9.38	Nâng cấp mở rộng đường Lâm Đồ giáp Bưng Lức (Phía Đông)	Xã Đại Ân 2	1.200m x 3m	2024 - 2025				1.350,000	283,665	1.066,335		92,394	-92,394	1.350,000	376,059	973,941		Điều chỉnh năng lực thiết kế; tăng ngân sách trung ương; giảm ngân sách huyện		
	Công trình bổ sung mới											7.354,193	4.120,244	11.474,437	7.354,193	4.120,244				
1	Cầu bê tông Sơn Con	xã Viên An	Cầu: 30m x 3,5m	2025								1.290,000	137,000	1.427,000	1.290,000	137,000				
2	Đường bê tông Bưng Sa - Tắc Bướm	xã Viên An	L = 610m x 3,0m	2025								925,683	69,317	995,000	925,683	69,317				
3	Đường bê tông cấp kênh ông Luyến áp Tài Công	Xã Tài Văn	Đường L = 750m x 3,0m Cầu L= 10m x 3,0	2025								1.550,000	87,000	1.637,000	1.550,000	87,000				
4	Các đoạn đường bê tông khu dân cư số 5	TT Lịch Hội Thượng	L1=185m x 2,0m; L2 =430m x 3m	2025								769,510	488,490	1.258,000	769,510	488,490				
5	Đường từ nhà Hai Tân qua đến nhà Vũ Khá áp Pręc Đôn.	Xã Tài Văn	Chiều dài toàn tuyến: 1.795,94m Bê tông mặt đường: 3,5m Bê tông lề: 2x0,5m=1m - Nhà sinh hoạt cộng đồng: Diện tích 150m2; Sân đường, thoát nước: Diện tích	2023-2025	3977/QĐ-UBND ngày 6/9/2024	3.549,508	1.500,000					1.500,000	1.801,500	3.301,500	1.500,000	1.801,500				
6	Xây mới nhà sinh hoạt cộng đồng áp Tài Công	Xã Tài Văn		2023-2025	3976/QĐ-UBND ngày 6/9/2024	1.489,734	800,000					800,000	585,700	1.385,700	800,000	585,700				
7	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng áp Tắc Bướm	Xã Thanh Thới An	Nhà sinh hoạt cộng đồng: diện tích xây dựng 150m2; Giải phóng mặt bằng;	2023-2025	3975/QĐ-UBND ngày 6/9/2024	1.541,730	519,000					519,000	951,237	1.470,237	519,000	951,237		Điều chỉnh tăng dự án 4 từ các dự án hết nhiệm vụ chi; dự án chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện giai đoạn 2021-2025		

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27/4/2023)										Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025 (sau điều chỉnh)				Ghi chú (ghi rõ nội dung cần điều chỉnh)						
		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021- 2025				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19						
1.2	Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng DTTS							11.918,052	9.641,483	2.167,052	109,517	-961,813	562,435	11.536,674	8.679,670	2.729,487	127,517							
1.2.1	Thị xã Vinh Châu							4.733,069	3.213,827	1.519,242	0,000	-435,238	75,837	4.391,668	2.778,589	1.595,079	18,000							
1.2.1.1	Chợ Huỳnh Kỳ (xây mới)	Xã Vinh Hải		2022-2023	1458/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	2.148,000	904,477	2.506,098	1.262,575	1.243,523		-358,098	-	2.148,000	904,477	1.243,523		Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi						
1.2.1.2	Chợ Prây Chóp (xây mới)	Xã Lai Hoà						1.388,833	1.262,575	126,258		-	-	1.388,833	1.262,575	126,258								
1.2.1.3	Chợ Vinh Thành (nâng cấp)	Phường Vinh Phước		2022-2023	1459/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	268,000	164,451	333,108	229,559	103,549		-65,108	-	268,000	164,451	103,549		Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi						
1.2.1.4	Chợ No Puól (Nâng cấp)	Xã Vinh Tân		2023	2884/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	259,276	217,527	252,515	229,559	22,956		-12,032	18,793	259,276	217,527	41,749		Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi						
1.2.1.5	Chợ Hòa Đông (nâng cấp)	Xã Hòa Đông		2024	2562/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	327,000	229,559	252,515	229,559	22,956		0,000	57,044	327,559	229,559	80,000	18,000							
1.2.2	Huyện Kế Sách							3.139,698	2.754,709	275,472	109,517	-78,207	-25,602	3.035,889	2.676,502	249,870	109,517							
1.2.2.1	Chợ Kế sách (xây mới)	Thị trấn Kế sách		2023	440/QĐ-UB(XDCB).22 ngày 28/10/2022	1.297,056	1.196,400	1.388,833	1.262,575	126,258		-66,175	-25,602	1.297,056	1.196,400	100,656		Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi						
1.2.2.2	Chợ Thới An Hội (nhà lồng chợ 35) (xây mới)	Xã Thới An Hội		2023-2024	316/QĐ-UB(XDCB).23 ngày 20/10/2023	1.388,000	1.262,000	1.388,833	1.262,575	126,258		0,000	0,000	1.388,833	1.262,575	126,258								
1.2.2.3	Nhà lồng chợ số 2, số 3 (chợ Thới An Hội) (nâng cấp)	Xã Thới An Hội		2023	439/QĐ-UB(XDCB).22 ngày 28/10/2022	350,000	217,527	362,032	229,559	22,956	109,517	-12,032	0,000	350,000	217,527	22,956	109,517	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi						
1.2.3	Huyện Mỹ Tú							252,516	229,560	22,956		-12,032	2,497	242,981	217,528	25,453								
1.2.3.1	Chợ Thuận Hưng (Nâng cấp)	Xã Thuận Hưng		2023	4730/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	242,981	217,528	252,516	229,560	22,956		-12,032	2,497	242,981	217,528	25,453		Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi						
1.2.4	Huyện Mỹ Xuyên							3.036,179	2.754,709	281,470		-424,273	266,315	2.878,221	2.330,436	547,785								
1.2.4.1	Xây dựng mới Chợ Nhu Gia	Xã Thạnh Phú		2022-2023	3025/QĐ-UBND ngày 19/7/2022	1.036,733	904,477	1.394,831	1.262,575	132,256		-358,098	0,000	1.036,733	904,477	132,256		Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi						
1.2.4.2	Chợ Tham Đôn (xây mới)	Xã Tham Đôn		2023	4383/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	1.498,929	1.196,400	1.388,833	1.262,575	126,258		-66,175	176,271	1.498,929	1.196,400	302,529		Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi						
1.2.4.3	Chợ Đại Tâm (nâng cấp)	Xã Đại Tâm		2023-2024	4396/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	342,882	229,559	252,515	229,559	22,956		0,000	90,044	342,559	229,559	113,000								
1.2.5	Huyện Trần Đề							505,030	459,118	45,912		-12,031	243,388	736,387	447,087	289,300								
1.2.5.1	Chợ Đại Ân 2 (nâng cấp)	Xã Đại Ân 2		2023	4150/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	235,828	217,528	252,515	229,559	22,956		-12,031	-4,656	235,828	217,528	18,300		Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi						
1.2.5.2	Chợ Chác Tung (Nâng cấp)	Xã Tài Văn		2023-2024	4938/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	526,556	229,000	252,515	229,559	22,956		0,000	248,044	500,559	229,559	271,000								
1.2.6	Huyện Châu Thành							251,560	229,560	22,000		-0,032	0,000	251,528	229,528	22,000								

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27/4/2023)										Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025 (sau điều chỉnh)				Ghi chú (ghi rõ nội dung cần điều chỉnh)						
		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021- 2025				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19						
1.2.6.1	Nâng cấp chợ Bung Tróp	Xã An Hiệp, huyện Châu Thành		2023	464/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	252,488	229,560	251,560	229,560	22,000		-0,032	0,000	251,528	229,528	22,000							Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chỉ	
III	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực							121.501,099	110.454,000	11.047,099		-	-	121.501,099	110.454,000	11.047,099								
I	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú và xóa mù chữ cho người dân tộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số							121.501,099	110.454,000	11.047,099		-	-	121.501,099	110.454,000	11.047,099								
1.1	Trường PTDTNT THCS & THPT Thành Phú	H. Mỹ Xuyên	Cải tạo khối nội trú A và B, khối phòng học bộ môn, mua sắm thiết bị	2022-2023	2101/QĐ-UBND ngày 12/8/2022; 2715/QĐ-UBND ngày 12/10/2022; 1476/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	11.182,402	9.702,000	11.182,402	9.702,000	1.480,402		-	-	11.182,402	9.702,000	1.480,402								
1.2	Trường THCS DTNT Châu Thành	H. Châu Thành	Cải tạo khối nội trú, nhà đa năng, mua sắm thiết bị	2022-2023	2102/QĐ-UBND ngày 12/8/2022; 2715/QĐ-UBND ngày 12/10/2022; 1478/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	7.493,554	6.193,000	7.493,554	6.193,000	1.300,554		-	-	7.493,554	6.193,000	1.300,554								
1.3	Trường PTDTNT THCS Kế Sách	H. Kế Sách	Sửa chữa, nâng cấp khối 02 phòng học, Khối 03 phòng công vụ, Cải tạo khối nhà bếp + Nhà ăn, sân nội bộ + hệ thống thoát nước, mua sắm thiết bị	2022-2023	2103/QĐ-UBND ngày 12/8/2022; 2715/QĐ-UBND ngày 12/10/2022; 1477/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	6.774,743	5.399,000	6.774,743	5.399,000	1.375,743		-	-	6.774,743	5.399,000	1.375,743								
1.4	Trường THCS DTNT Long Phú	H. Long Phú	Xây mới 08 phòng bộ môn, các phòng phụ trợ, 3 phòng công vụ, 1 phòng Quán sinh, Sân đường nội bộ- thoát nước; hệ thống PCCC và cấp điện tổng thể, mua sắm thiết bị	2023-2024	3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	20.243,000	18.868,000	18.868,000	17.493,000	1.375,000		-	-	18.868,000	17.493,000	1.375,000								
1.5	Trường PTDTNT THCS Mỹ Xuyên	H. Mỹ Xuyên	Xây mới 08 phòng bộ môn, 12 phòng ký túc xá, 4 phòng công vụ, 2 phòng Quán sinh; Cải tạo khối nội trú + bếp, nhà ăn, cải tạo khối 8 phòng học và công hàng rào	2023-2025	Quyết định số 287/QĐ- UBND ngày 28/02/2024	27.369,000	25.282,251	27.369,000	25.282,251	2.086,749		-	-	27.369,000	25.282,251	2.086,749								

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27/4/2023)										Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025 (sau điều chỉnh)				Ghi chú <i>(ghi rõ nội dung cần điều chỉnh)</i>		
		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021- 2025				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách		Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
1.6	Trường THCS DTNT Thạnh Trị	H. Thạnh Trị	Xây mới 01 phòng bộ môn, 3 phòng công vụ, 3 phòng Quản sinh; cải tạo khối ký túc xá 12 phòng; sửa chữa nhà vệ sinh học sinh và giáo viên; sân nội bộ + hệ thống thoát nước, mua sắm thiết bị	2023-2024	3665/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	8.671,179	7.651,000	7.296,179	6.276,000	1.020,179		-	-	7.296,179	6.276,000	1.020,179				
1.7	Trường THPT DTNT Huỳnh Cương		Xây mới 30 phòng ký túc xá, 6 phòng BGH, cải tạo nhà đa năng, nhà ăn, nhà bếp, 6 phòng công vụ, nhà xe giáo viên, cải tạo khối 10 phòng học	2023-2025	Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 20/3/2024	39.767,221	37.358,749	39.767,221	37.358,749	2.408,472		-	-	39.767,221	37.358,749	2.408,472				
1.8	Trường PT DTNT THCS Trần Đề	H. Trần Đề	Xây mới 2 phòng bộ môn	2024-2025				2.750,000	2.750,000			-	-	2.750,000	2.750,000					
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch							48.813,797	30.705,797	18.108,000		-	-	48.813,797	30.705,797	18.108,000				
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu; Hỗ trợ đầu tư bảo tồn không, ấp văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; Hỗ trợ đầu tư thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số.			2022-2025				48.813,797	30.705,797	18.108,000		-	-	48.813,797	30.705,797	18.108,000				
V	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình							109.714,000	109.714,000			-15.625,000	-	94.089,000	94.089,000					
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào							98.758,000	98.758,000			-4.669,000	-	94.089,000	94.089,000					
	Nội dung 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS							98.758,000	98.758,000			-4.669,000	-	94.089,000	94.089,000					
	Mua sắm thiết bị Đài Phát thanh và Truyền hình			2022-2025	2178/QĐ-UBND ngày 19/8/2022			98.758,000	98.758,000			-4.669,000	-	94.089,000	94.089,000			Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi		
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số							10.956,000	10.956,000			-10.956,000	-	-	0,000					

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Nghị quyết số 54/NQ-HDND ngày 24/6/2024; Nghị quyết số 21/NQ-HDND ngày 27/4/2023)										Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) kế hoạch trung hạn		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025 (sau điều chỉnh)				Ghi chú <i>(ghi rõ nội dung cần điều chỉnh)</i>	
		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	Vốn huy động ngoài ngân sách								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin	Xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III)	Mỗi xã thiết lập 01 điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin	2024-2025				10.956,000	10.956,000			-10.956,000	-	-					Điều chỉnh giảm do dự án chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện giai đoạn 2021-2025

*** Ghi chú:**

- Ngân sách tỉnh cân đối phần ngân sách địa phương đối ứng tại mục 3, phần I; phần III; phần IV và ngân sách huyện cân đối phần ngân sách địa phương đối ứng tại mục 1, 2 phần I; phần II.
- Ủy ban nhân dân cấp huyện huy động vốn ngoài ngân sách bảo đảm không thấp hơn mức vốn nêu trên.